UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD	*Hưng Yên, ngày tháng 9 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Biên bản ngày 07/9/2026 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính, thống nhất tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, như sau:

1. Mức giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tháng 8 năm 2026 đối với các vùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chưa bao gồm thuế VAT *(Có bảng giá kèm theo)* gồm:

- Vùng 1 gồm: Xã Phụng Công, xã Văn Giang, xã Mễ Sở, xã Nghĩa Trụ, Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng.

- Vùng 2 gồm: Phường Mỹ Hào, phường Đường Hào, phường Thượng Hồng, xã Yên Mỹ, xã Việt Yên, xã Hoàn Long, xã Nguyễn Văn Linh.

- Vùng 3 gồm: Xã Khoái Châu, xã Triệu Việt Vương, xã Việt Tiến, xã Chí Minh, xã Châu Ninh, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp.

- Vùng 4 gồm: Xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tống Trân.

- Vùng 5 gồm: Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa.

- Vùng 6 gồm: Xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng.

- Vùng 7 gồm: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Vạn Xuân, xã Vũ Tiên, xã Thư Vũ, xã Tân Thuận, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang.

- Vùng 8 gồm: Xã Thái Thụy, xã Nam Thụy Anh, xã Đông Thụy Anh, xã Bắc Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh, xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải.

2. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét,

lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển (đối với những loại vật liệu chưa có cước phí vận chuyển) từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá công tác xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Mạnh Hùng

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND xã, phường;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
-Lưu: VT; KT&VLXD.

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /9/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
1	**Xi măng**	Xi măng bao PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	**Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành**	Chân công trình	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699
		Xi măng bao PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699
		Xi măng rời PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn	"	"	Chân công trình	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801
		Xi măng pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40	tấn	"	"	Chân công trình	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778
2	**Xi măng**	Xi măng PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2020	**Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng - Nhà phân phối Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Phương Trang**	Chân công trình	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000
		Xi măng PCB40 bao	tấn	"	"	"	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000
		Xi măng PCB40 rời	tấn	"	"	"	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
3	**Xi măng**	Xi măng Xuân Sơn PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2020	**Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Khiêm - Nhà máy xi măng Xuân Sơn**	Chân công trình	1.546.296	1.541.667	1.532.407	1.532.407	1.527.778	1.532.407	1.523.148	1.532.407
		Xi măng Xuân Sơn PCB40 bao	tấn	"	"	Chân công trình	1.611.111	1.606.481	1.597.222	1.597.222	1.592.593	1.597.222	1.587.963	1.597.222
		Xi măng Xuân Sơn PCB40 rời	tấn	"	"	Chân công trình	1.347.222	1.342.593	1.333.333	1.333.333	1.328.704	1.333.333	1.347.222	1.342.593
4	**Xi măng**	Xi măng Vạn Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	**Công ty Cổ phần Vạn Sơn GLC**	Chân công trình	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Xi măng Vạn Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Xi măng Vạn Sơn xây trát, loại N	tấn	"	"	Chân công trình	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
5	**Xi măng**	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	**Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy xi măng Long Sơn**	Chân công trình	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.720.400	1.720.400	1.720.400
		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400
		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.629.800	1.629.800	1.629.800
		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400
		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800
		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400
		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800
		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.600.800	1.600.800	1.600.800
6	**Cát xây dựng**	Cát đen Môđun M = 0,7-1,4	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	288.000	288.000	286.000	286.000	283.000	286.000	289.000	295.000
7	**Cát xây dựng**	Cát đen Môđun M = 1,34-1,72	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	394.000	394.000	380.000	386.000	377.000	386.000	395.000	404.000
8	**Cát xây dựng**	Cát vàng Môđun M >2	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	719.000	717.000	719.000	716.000	714.000	715.000	717.000	734.000
9	**Đá xây dựng**	Đá hộc	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	612.000	612.000	610.000	609.000	606.000	612.000	617.000	617.000
10	**Đá xây dựng**	Đá 4x6	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	578.000	577.000	578.000	576.000	574.000	579.000	576.000	582.000
11	**Đá xây dựng**	Đá 1x2, đá 2x4	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	653.000	653.000	649.000	650.000	647.000	650.000	653.000	664.000
12	**Đá xây dựng**	Đá 0,5x1	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	467.000	467.000	463.000	465.000	462.000	464.000	466.000	472.000
13	**Đá xây dựng**	Đá mạt, đá thải chọn lọc	m^3	TCVN 7275:2006		Chân công trình	464.000	464.000	460.000	463.000	462.000	465.000	467.000	474.000
14	**Đá xây dựng**	Đá dăm cấp phối	m^3	TCVN 7275:2006		Chân công trình	559.000	559.000	556.000	557.000	555.000	558.000	560.000	563.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
15	**Gạch xây**	Gạch đặc A1	viên	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên**	Giá tại nhà máy	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
		Gạch 2 lỗ A1	viên	"	"	Giá tại nhà máy	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Gạch đặc (205x150x55)	viên	"	"	Giá tại nhà máy	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
		Gạch 6 lỗ (205x150x95)	viên	"	"	Giá tại nhà máy	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
		Gạch đặc (180x80x55)	viên	"	"	Giá tại nhà máy	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720
		Gạch 2 lỗ (180x80x55)	viên	"	"	Giá tại nhà máy	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
16	**Gạch xây**	Gạch bê tông đặc kích thước 210x100x60 (mm), M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương**	Chân công trình	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
		Gạch bê tông đặc kích thước 220x105x65 (mm), M75	viên	"	"	Chân công trình	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
		Gạch bê tông2 lỗ dọc kích thước 220x105x65 (mm), M75	viên	"	"	Chân công trình	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
		Gạch bê tông đặc kích thước 210x100x60 (mm), M100	viên	"	"	Chân công trình	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
		Gạch bê tông đặc kích thước 220x105x65 (mm), M100	viên	"	"	Chân công trình	1.682	1.682	1.682	1.682	1.682	1.682	1.682	1.682
		Gạch bê tông 2 lỗ dọc kích thước 220x105x65 (mm), M100	viên	"	"	Chân công trình	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
		Gạch bê tông 2 lỗ dọc kích thước 210x100x60 (mm), M75	viên	"	"	Chân công trình	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
Ghi chú: Vận chuyển tới công trình bằng nét quấn áo mưa giá tại công trình cộng 50đ/viên. Nét gỗ trả thiếu là 50.000đ/nét														
17	**Gạch xây**	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiền Phong**	Chân công trình	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.450	1.400	1.450
		Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	viên	"	"	Chân công trình	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.450	1.400	1.450
		Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200	m²	"	"	Chân công trình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	100.000	95.000	100.000
		Gạch Bê tông Terazo (300x300x30)mm, M200	m²	"	"	Chân công trình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	100.000	95.000	100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	"	"	Chân công trình	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.350	1.300	1.350
		Gạch đặc tuynel	viên	"	"	Chân công trình	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.450	1.400	1.450
		Gạch Bê tông bóng sần KT(400x400x45)mm M250	m^2	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	130.000	125.000	130.000
		Gạch Bê tông bóng sần KT(300x300x50)mm M250	m^2	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	130.000	125.000	130.000
18	**Vật liệu khác**	Vôi củ	kg	TCVN 6072:2013		Chân công trình	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
19	**Vật liệu khác**	Bêtông nhựa C12.5	tấn	TCVN 8820:2011	**Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình**	Chân công trình						1.600.000	1.669.000	1.612.000
		Bêtông nhựa C16	tấn	"	"	Chân công trình						1.576.000	1.644.000	1.588.000
		Bêtông nhựa C19	tấn	"	"	Chân công trình						1.560.000	1.626.000	1.572.000
20	**Vật liệu khác**	Luồng chiều dài từ 8m trở lên	cây	TCVN 1073:1971		Chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21	**Gỗ xây dựng**	Gỗ lim hộp Nam Phi	m^3	TCVN 1075:1971		Chân công trình	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000
		Gỗ cốp pha	m^3	"		Chân công trình	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
22	**Vật liệu khác**	Cọc tre phi 6 - phi8 l≤ 2,0m	cọc	TCVN 1073:1971		Chân công trình	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 2,0m<l≤ 2,5m	cọc	"		Chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 2,5m<l≤ 3,0m	cọc	"		Chân công trình	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
23	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	***TẤM LỢP***			**Công ty cổ phần VLXD Secoin**									
		Ngói chính sóng tròn Secoin Kích thước : 423 x 335 mm (± 2mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	21.500	21.500	22.000
		Ngói chính sóng vuông Secoin Kích thước: 423 x 335 mm (±2 mm)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin Kích thước: 406 x 345 mm (±2 mm)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200
		Ngói phẳng kiểu Nhật Secoin Kích thước: 406 x 345 mm (±2 mm)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200
		Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	viên	"	"	Chân công trình	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.500	34.500	35.000
		Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng Secoin Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	viên	"	"	Chân công trình	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	50.000	50.000	50.600
		Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	viên	"	"	Chân công trình	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.500	37.500	38.000
		Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng Secoin Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	viên	"	"	Chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.500	55.500	56.000
		VẬT LIỆU HOÀN THIỆN												
		Gạch terrazzo ngoài trời Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m²	TCVN 7744:2013	"	Chân công trình	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	110.000	130.000	140.000
		Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin(nhãn hiệu Setterra) Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m²	"	"	Chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	115.000	115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch terrazzo nột thất Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m²	"	"	Chân công trình	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	255.000	260.000	265.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm	m²	"	"	Chân công trình	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	110.000	130.000	130.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m²	"	"	Chân công trình	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	145.000	145.000	165.000
		Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin Kích thước: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60	m²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch Block trải thảm cỏ Secoin Kích thước: 400x200x100mm)	m²	"	"	Chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	140.000	145.000	145.000
24	**Bê tông đúc sẵn**	***Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH***			**Công ty CP Bê tông Phương Bắc**									
		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2013	"	Chân công trình	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000
		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.666.000	2.666.000	2.666.000	2.666.000	2.666.000	2.666.000	2.666.000	2.666.000
		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000
		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000	4.771.000
		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000
		Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93												
		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2013	"	Chân công trình	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	553.000	553.000	553.000	553.000	553.000	553.000	553.000	553.000
		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000
		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.353.000	2.353.000	2.353.000	2.353.000	2.353.000	2.353.000	2.353.000	2.353.000
		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
		Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000
		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	5.217.000	5.217.000	5.217.000	5.217.000	5.217.000	5.217.000	5.217.000	5.217.000
		Đế cống BTCT												
		Đế cống D300, KT (420x270) mác 200 bản 25	cái	TCVN 10799:2016	"	Chân công trình	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Đế cống D400, KT (500x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
		Đế cống D500, KT (650x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		Đế cống D600, KT (730x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Đế cống D800, KT (920x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
		Đế cống D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000	291.000
		Đế cống D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000
		Đế cống D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000
		Đế cống D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
		Đế cống D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
		Đế cống D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000
		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH												
		Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
		Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
		Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
		Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000
		Cống hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	8.541.000	8.541.000	8.541.000	8.541.000	8.541.000	8.541.000	8.541.000	8.541.000
		Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	13.546.000	13.546.000	13.546.000	13.546.000	13.546.000	13.546.000	13.546.000	13.546.000
		Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	21.424.000	21.424.000	21.424.000	21.424.000	21.424.000	21.424.000	21.424.000	21.424.000
		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL 93												
		Cống hộp H600x600 HL-93;L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.483.000	2.483.000	2.483.000	2.483.000	2.483.000	2.483.000	2.483.000	2.483.000
		Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.912.000	2.912.000	2.912.000	2.912.000	2.912.000	2.912.000	2.912.000	2.912.000
		Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	3.783.000	3.783.000	3.783.000	3.783.000	3.783.000	3.783.000	3.783.000	3.783.000
		Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	5.067.000	5.067.000	5.067.000	5.067.000	5.067.000	5.067.000	5.067.000	5.067.000
		Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	8.905.000	8.905.000	8.905.000	8.905.000	8.905.000	8.905.000	8.905.000	8.905.000
		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	11.726.000	11.726.000	11.726.000	11.726.000	11.726.000	11.726.000	11.726.000	11.726.000
		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	22.464.000	22.464.000	22.464.000	22.464.000	22.464.000	22.464.000	22.464.000	22.464.000
		Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH												
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000	5.031.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	9.672.000	9.672.000	9.672.000	9.672.000	9.672.000	9.672.000	9.672.000	9.672.000
		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	16.302.000	16.302.000	16.302.000	16.302.000	16.302.000	16.302.000	16.302.000	16.302.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	25.870.000	25.870.000	25.870.000	25.870.000	25.870.000	25.870.000	25.870.000	25.870.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	37.050.000	37.050.000	37.050.000	37.050.000	37.050.000	37.050.000	37.050.000	37.050.000
		Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL-93												
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	6.617.000	6.617.000	6.617.000	6.617.000	6.617.000	6.617.000	6.617.000	6.617.000
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	10.309.000	10.309.000	10.309.000	10.309.000	10.309.000	10.309.000	10.309.000	10.309.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	17.381.000	17.381.000	17.381.000	17.381.000	17.381.000	17.381.000	17.381.000	17.381.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	27.157.000	27.157.000	27.157.000	27.157.000	27.157.000	27.157.000	27.157.000	27.157.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	40.092.000	40.092.000	40.092.000	40.092.000	40.092.000	40.092.000	40.092.000	40.092.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
25	**Thép xây dựng**	***Thép xây dựng***			**Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên**			
		Thép trơn CT3 Ø6 - Ø8 cuộn	tấn	CB240-T	"	Giao tại kho bãi bên bán	14.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép vằn Ø8 cuộn	tấn	SD295A,CB300-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	14.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn L =11,7m; Ø9	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.550.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép vằn CT5 Ø10 cuộn	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	14.900.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn CT5; L =11,7m; Ø10	tấn	SD295A, Gr40	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.500.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø12	tấn	SD295A, CB300-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.300.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø14	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.250.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø16	tấn	SD295A, Gr40	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.250.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø18 - Ø40	tấn	SD295A, CB300-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.250.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø10	tấn	CB300-V, CB400-V, CB500-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.600.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø12	tấn	CB400-V, CB500-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.400.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 14 - 40	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.350.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 16	tấn	CB300-V	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.350.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép hình						
		Thép góc L40	tấn	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.550.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L50	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.350.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L60	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.350.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thép góc L63-L65	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.300.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L70-L80	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.250.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L90	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.400.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L100	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.400.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L120-L130	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	16.650.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L150	tấn	SS400 L6m,9m;12m	"	Giao tại kho bãi bên bán	17.000.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L100	tấn	SS540 L6m,9m;12m	"	Giao tại kho bãi bên bán	17.000.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L120-L130	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	17.000.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép góc L150	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	17.200.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép C 8 ÷ 10	tấn	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.350.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép C 12	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.400.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép C 14	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép C 15	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép C 16	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	15.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép I 10	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	16.000.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép I 12	tấn	"		Giao tại kho bãi bên bán	15.950.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép I 15	tấn	"	"	Giao tại kho bãi bên bán	16.200.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.670.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Độ dài 6m < L < 9m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.360.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Độ dài 4m < L < 6m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.050.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Độ dài 2m < L < 4m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	13.730.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.850.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Độ dài 6m < L < 9m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.530.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Độ dài 4m < L < 6m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	14.250.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
		Độ dài 2m < L < 4m	tấn		"	Giao tại kho bãi bên bán	13.970.000	Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên
26	**Thép xây dựng**	***Thép cuộn (VAS)***			**Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn**			
		Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.270	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.270	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.370	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh vằn (VAS)				Chưa bao gồm vận chuyển		Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651:2018 ASTM A615/A615M-20	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.520	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 12mm (CB300V)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.320	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 14 - 20mm(CB300V/Gr40)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.320	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 10mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.870	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.670	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.670	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 36mm (CB400V/CB500)	kg	"		Chưa bao gồm vận chuyển	14.870	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 40mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	15.070	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
27	**Thép xây dựng**	Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350	kg	JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	**Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - Chi nhánh tỉnh Hưng Yên**	Chân công trình	21.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	21.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	20.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	20.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	23.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	23.200	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	22.700	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	22.350	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	22.190	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	22.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	21.790	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	21.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	23.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	22.650	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	23.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	22.250	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	28.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	27.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2mm đến 2,3mm	kg	"	"	Chân công trình	26.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 2,3mm đến 3,95mm	kg	"	"	Chân công trình	26.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 3,95mm	kg	"	"	Chân công trình	26.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	26.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	20.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	19.750	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày trên 2mm	kg	"	"	Chân công trình	19.150	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mác CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	16.030	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB240	kg	"	"	Chân công trình	16.030	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB300	kg	"	"	Chân công trình	16.130	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.390	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.190	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.190	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bẻ đai Ø6, mác thép CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	17.030	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bẻ đai Ø8, mác thép CB240	kg	"	"	Chân công trình	17.030	Tỉnh Hưng Yên
28	**Thép xây dựng**	***Dây thép***						
		Dây thép buộc 1 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
29	**Vật liệu khác**	***Đinh các loại***	kg			Chân công trình	18.182	Tỉnh Hưng Yên
30	**Vật liệu khác**	***Que hàn***	kg			Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
31	**Vật tư ngành điện**	***Cáp đồng trần CF***			**Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình**			
		CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	"	Chân công trình	613.679	Tỉnh Hưng Yên
		CF 16	kg	"	"	Chân công trình	606.928	Tỉnh Hưng Yên
		CF 25	kg	"	"	Chân công trình	606.847	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CF 35	kg	"	"	Chân công trình	606.535	Tỉnh Hưng Yên
		CF 50	kg	"	"	Chân công trình	607.477	Tỉnh Hưng Yên
		CF 70	kg	"	"	Chân công trình	606.894	Tỉnh Hưng Yên
		CF 95	kg	"	"	Chân công trình	606.803	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		CV 1x16 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005	"	Chân công trình	87.985	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	136.546	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	188.596	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	257.760	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x70 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	368.096	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x95 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	511.111	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)			"	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x70	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	371.893	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x95	mét	"	"	Chân công trình	515.056	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	mét	"	"	Chân công trình	647.508	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	mét	"	"	Chân công trình	804.052	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	mét	"	"	Chân công trình	1.000.691	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	mét	"	"	Chân công trình	1.316.904	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	mét	"	"	Chân công trình	1.646.619	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x400	mét	"	"	Chân công trình	2.133.366	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x4 (Đặc)	mét	"	"	Chân công trình	53.073	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x6	mét	"	"	Chân công trình	77.991	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x10	mét	"	"	Chân công trình	122.552	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x16+1x10	mét	"	"	Chân công trình	332.728	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x25+1x16	mét	"	"	Chân công trình	518.349	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x16	mét	"	"	Chân công trình	677.517	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x25	mét	"	"	Chân công trình	729.042	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x25	mét	"	"	Chân công trình	941.354	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x35	mét	"	"	Chân công trình	994.620	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x35	mét	"	"	Chân công trình	1.334.741	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.405.041	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.825.370	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x70	mét	"	"	Chân công trình	1.938.757	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x120+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.341.075	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CXV 3x120+1x95	mét			Chân công trình	2.485.395	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.814.137	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x95	mét	"	"	Chân công trình	2.958.972	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.093.491	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x95	mét	"	"	Chân công trình	3.555.227	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.691.015	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x150	mét	"	"	Chân công trình	3.844.264	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x120	mét	"	"	Chân công trình	4.644.108	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x150	mét			Chân công trình	4.804.567	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	mét	"	"	Chân công trình	149.755	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	mét	"	"	Chân công trình	236.203	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	mét	"	"	Chân công trình	365.489	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	mét	"	"	Chân công trình	569.135	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	mét	"	"	Chân công trình	782.158	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	mét			Chân công trình	1.065.565	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	mét	"	"	Chân công trình	1.519.442	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	mét	"	"	Chân công trình	2.083.748	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		DATA 1x50	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	287.543	Tỉnh Hưng Yên
		DATA 1x70	mét	"	"	Chân công trình	403.030	Tỉnh Hưng Yên
		DATA 1x95	mét	"	"	Chân công trình	545.346	Tỉnh Hưng Yên
		DATA 1x120	mét	"	"	Chân công trình	680.130	Tỉnh Hưng Yên
		DATA 1x150	mét	"	"	Chân công trình	839.606	Tỉnh Hưng Yên
		DATA 1x185	mét	"	"	Chân công trình	1.039.079	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		DSTA 2x4(Đặc)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	64.617	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x6	mét	"	"	Chân công trình	88.261	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x10	mét	"	"	Chân công trình	134.091	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x16	mét	"	"	Chân công trình	201.402	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x16+1x10	mét	"	"	Chân công trình	350.144	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x25+1x16	mét	"	"	Chân công trình	533.740	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x16	mét	"	"	Chân công trình	694.703	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x25	mét	"	"	Chân công trình	747.590	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DSTA 3x50+1x25	mét	"	"	Chân công trình	961.345	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x50+1x35	mét	"	"	Chân công trình	1.017.385	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x35	mét	"	"	Chân công trình	1.375.224	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.446.682	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.870.217	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x70	mét	"	"	Chân công trình	1.984.192	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.392.061	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x95	mét	"	"	Chân công trình	2.538.744	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.871.425	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x95	mét	"	"	Chân công trình	3.018.943	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.153.477	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x95	mét	"	"	Chân công trình	3.619.960	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.758.601	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x150	mét	"	"	Chân công trình	3.913.517	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x120	mét	"	"	Chân công trình	4.715.681	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x150	mét	"	"	Chân công trình	4.879.204	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x185	mét	"	"	Chân công trình	5.078.595	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x150	mét	"	"	Chân công trình	5.886.759	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x10	mét	"	"	Chân công trình	248.977	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x16	mét	"	"	Chân công trình	379.555	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x25	mét	"	"	Chân công trình	585.599	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x35	mét	"	"	Chân công trình	801.196	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x50	mét	"	"	Chân công trình	1.088.564	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x70	mét	"	"	Chân công trình	1.562.294	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x95	mét	"	"	Chân công trình	2.130.165	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x120	mét	"	"	Chân công trình	2.673.304	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x150	mét	"	"	Chân công trình	3.313.426	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x185	mét	"	"	Chân công trình	4.112.989	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x240	mét	"	"	Chân công trình	5.398.290	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)						
		VCSF 1x1.5	mét	TCVN 6610-3/IEC 60227-3	"	Chân công trình	8.406	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2.5	mét	"	"	Chân công trình	13.766	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4.0	mét	"	"	Chân công trình	21.987	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6.0	mét	"	"	Chân công trình	33.650	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10.0	mét	"	"	Chân công trình	59.408	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		CV 1x1.5 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005	"	Chân công trình	8.982	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x2.5 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	14.583	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x4.0 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	23.834	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x6.0 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	34.743	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x10 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	56.392	Tỉnh Hưng Yên
		Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)						
		VCTFK 2x0.75	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	"	Chân công trình	10.422	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.0	mét	"	"	Chân công trình	12.943	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.5	mét	"	"	Chân công trình	18.037	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x2.5	mét	"	"	Chân công trình	29.395	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x4.0	mét	"	"	Chân công trình	46.742	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x6.0	mét	"	"	Chân công trình	70.684	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)						
		VCTF 2x4.0	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	"	Chân công trình	49.505	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x6.0	mét	"	"	Chân công trình	74.312	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x1.5	mét	"	"	Chân công trình	27.869	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x2.5	mét	"	"	Chân công trình	45.679	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x4.0	mét	"	"	Chân công trình	71.422	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		FRN-CXV 1x25	mét	TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332	"	Chân công trình	145.813	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 1x35	mét	"	"	Chân công trình	199.102	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 1x50	mét	"	"	Chân công trình	269.407	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	mét	"	"	Chân công trình	35.323	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	mét	"	"	Chân công trình	49.651	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	mét	"	"	Chân công trình	68.663	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 2x6.0	mét	"	"	Chân công trình	93.291	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 2x10	mét	"	"	Chân công trình	134.710	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x6.0	mét	"	"	Chân công trình	133.795	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		FRN-CXV 3x10	mét	"	"	Chân công trình	195.994	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x16	mét	"	"	Chân công trình	290.794	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x25	mét	"	"	Chân công trình	446.893	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x70+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.444.462	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x95+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.868.487	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x95+1x70	mét	"	"	Chân công trình	1.983.067	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x120+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.388.743	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x120+1x95	mét	"	"	Chân công trình	2.536.176	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x150+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.868.777	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x150+1x95	mét	"	"	Chân công trình	3.014.560	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x150+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.151.367	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x185+1x95	mét	"	"	Chân công trình	3.616.258	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x185+1x120	mét	"	"	Chân công trình	3.752.958	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x185+1x150	mét	"	"	Chân công trình	3.912.264	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 3x240+1x120	mét	"	"	Chân công trình	4.717.006	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x6.0	mét	"	"	Chân công trình	174.011	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x10	mét	"	"	Chân công trình	256.994	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x16	mét	"	"	Chân công trình	387.215	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x25	mét	"	"	Chân công trình	596.244	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x35	mét	"	"	Chân công trình	813.572	Tỉnh Hưng Yên
		FRN-CXV 4x50	mét	"	"	Chân công trình	1.100.839	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		AV 70 (V-75)	mét	AS/NZS 5000.1:2005	"	Chân công trình	41.539	Tỉnh Hưng Yên
		AV 95 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	56.990	Tỉnh Hưng Yên
		AV 120 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	70.620	Tỉnh Hưng Yên
		AV 150 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	87.508	Tỉnh Hưng Yên
		AV 185 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	108.342	Tỉnh Hưng Yên
		AV 240 (V-75)	mét	"	"	Chân công trình	140.008	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		AXV 185	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	114.460	Tỉnh Hưng Yên
		AXV 240	mét	"	"	Chân công trình	147.608	Tỉnh Hưng Yên
		AXV 300	mét	"	"	Chân công trình	183.818	Tỉnh Hưng Yên
		AXV 400	mét	"	"	Chân công trình	240.481	Tỉnh Hưng Yên
		AXV 4x150	mét	"	"	Chân công trình	383.852	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		AXV 4x185	mét	"	"	Chân công trình	472.294	Tỉnh Hưng Yên
		AXV 4x240	mét	"	"	Chân công trình	606.946	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		ADSTA 4x120	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	368.302	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA 4x150	mét	"	"	Chân công trình	448.192	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA 4x185	mét	"	"	Chân công trình	544.296	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA 4x240	mét	"	"	Chân công trình	688.218	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA 4x300	mét	"	"	Chân công trình	852.438	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)						
		ABC 2x16	mét	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	23.294	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x25	mét	"	"	Chân công trình	33.188	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x35	mét	"	"	Chân công trình	43.798	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x16	mét	"	"	Chân công trình	45.309	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x25	mét	"	"	Chân công trình	65.447	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x35	mét	"	"	Chân công trình	86.698	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x50	mét	"	"	Chân công trình	115.141	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x70	mét	"	"	Chân công trình	161.058	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x95	mét	"	"	Chân công trình	220.543	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x120	mét	"	"	Chân công trình	275.297	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x150	mét	"	"	Chân công trình	337.990	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)						
		CXV/CTS-W 1x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	383.635	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x70-24kV	mét	"	"	Chân công trình	506.830	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x95-24kV	mét	"	"	Chân công trình	658.342	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x120-24kV	mét	"	"	Chân công trình	800.363	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x150-24kV	mét	"	"	Chân công trình	962.212	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x185-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.179.202	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x240-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.508.218	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DATA/CTS-W 1x95-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	717.507	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x120-24kV	mét	"	"	Chân công trình	861.181	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x150-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.026.520	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x185-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.244.577	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x240-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.581.077	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x300-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.936.332	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)						
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	1.260.377	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.645.654	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	mét	"	"	Chân công trình	2.116.634	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét	"	"	Chân công trình	2.553.530	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét	"	"	Chân công trình	3.051.381	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét	"	"	Chân công trình	3.750.352	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét	"	"	Chân công trình	4.772.310	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						
		CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	438.919	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	565.807	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	719.936	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	864.642	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.027.244	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.246.423	Tỉnh Hưng Yên
		CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.580.523	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						
		DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	504.014	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	632.151	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	792.250	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	937.551	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.106.181	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.328.559	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.667.412	Tỉnh Hưng Yên
		DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	2.023.556	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						
		DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	1.465.930	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.895.698	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	2.377.533	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	2.824.024	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	3.332.300	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	4.003.709	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	5.034.542	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	6.124.374	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	7.685.881	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)						
		ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	811.773	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét	"	"	Chân công trình	896.729	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.040.492	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.209.098	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.369.789	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	mét	"	"	Chân công trình	1.599.815	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)						
		ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	"	Chân công trình	785.437	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	914.428	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.012.336	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.096.491	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.191.681	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.306.205	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.484.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.653.687	Tỉnh Hưng Yên
		ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét	"	"	Chân công trình	1.897.302	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al						
		ACSR 50/8.0	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995	"	Chân công trình	142.084	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 70/11	kg	"	"	Chân công trình	141.766	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 70/72	kg	"	"	Chân công trình	84.916	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 95/16	kg	"	"	Chân công trình	141.614	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 95/141	kg	"	"	Chân công trình	78.476	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 120/19	kg	"	"	Chân công trình	144.928	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 120/27	kg	"	"	Chân công trình	132.674	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 150/19	kg	"	"	Chân công trình	151.334	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 150/24	kg	"	"	Chân công trình	143.671	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 150/34	kg	"	"	Chân công trình	131.302	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 185/24	kg	"	"	Chân công trình	149.899	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 185/29	kg	"	"	Chân công trình	143.487	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 185/43	kg	"	"	Chân công trình	134.023	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 185/128	kg	"	"	Chân công trình	95.274	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 240/32	kg	"	"	Chân công trình	149.399	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 240/39	kg	"	"	Chân công trình	142.581	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 240/56	kg	"	"	Chân công trình	132.899	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 300/39	kg	"	"	Chân công trình	149.425	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 300/48	kg	"	"	Chân công trình	148.789	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 300/66	kg	"	"	Chân công trình	133.688	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 300/67	kg	"	"	Chân công trình	132.686	Tỉnh Hưng Yên
		ACSR 300/204	kg	"	"	Chân công trình	94.742	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp cao su						
		CRR 1x10	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	"	Chân công trình	61.184	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 1x16	mét	"	"	Chân công trình	92.454	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 1x25	mét	"	"	Chân công trình	142.141	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 1x35	mét	"	"	Chân công trình	196.642	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 1x50	mét	"	"	Chân công trình	283.572	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 1x70	mét	"	"	Chân công trình	407.121	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x10	mét	"	"	Chân công trình	130.384	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x16	mét	"	"	Chân công trình	194.839	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x25	mét	"	"	Chân công trình	298.019	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CRR 2x35	mét	"	"	Chân công trình	406.855	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x50	mét	"	"	Chân công trình	583.175	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x70	mét	"	"	Chân công trình	833.495	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 2x95	mét	"	"	Chân công trình	1.093.997	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x10	mét	"	"	Chân công trình	188.192	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x16	mét	"	"	Chân công trình	283.439	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x25	mét	"	"	Chân công trình	435.755	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x35	mét	"	"	Chân công trình	600.286	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x50	mét	"	"	Chân công trình	864.156	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x70	mét	"	"	Chân công trình	1.239.580	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x95	mét	"	"	Chân công trình	1.630.969	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x10+1x6.0	mét	"	"	Chân công trình	221.838	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x16+1x10	mét	"	"	Chân công trình	341.514	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x25+1x16	mét	"	"	Chân công trình	523.648	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x35+1x16	mét	"	"	Chân công trình	691.932	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x35+1x25	mét	"	"	Chân công trình	743.234	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x50+1x25	mét	"	"	Chân công trình	1.000.217	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x50+1x35	mét	"	"	Chân công trình	1.055.276	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x70+1x35	mét	"	"	Chân công trình	1.427.559	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x70+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.512.851	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x95+1x50	mét	"	"	Chân công trình	1.900.977	Tỉnh Hưng Yên
		CRR 3x95+1x70	mét	"	"	Chân công trình	2.026.349	Tỉnh Hưng Yên
32	**Vật tư ngành điện**	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 1.5R5-0.45	m	TCVN 6610-3/IEC60227-3	**Công ty Cổ phần Đông Giang**	Chân công trình	7.678	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 2.5R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	12.579	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 4R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	20.078	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 6R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	30.722	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 10R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	53.955	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 16R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	79.683	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 25R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	123.989	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 35R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	172.135	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 50R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	246.424	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 70R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	343.600	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 95R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	461.548	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 120R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	583.815	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 150R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	727.354	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 185R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	892.503	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 240R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	1.172.808	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 300R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	1.469.519	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3-O	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	6.999	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	9.459	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	12.151	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/503V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	16.279	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	26.437	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x4R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	42.148	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/506V - Cu/PVC/PVC CVV 2x6R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	63.973	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	14.174	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	7.643	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	10.368	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	13.069	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	17.395	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	28.251	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	14.627	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	25.192	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	41.257	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x4R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	64.398	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x6R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	98.188	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	32.901	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	53.889	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 2x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	113.897	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	166.859	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	257.194	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	395.975	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x4R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	95.998	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x6R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	137.522	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	219.954	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	337.751	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x25R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	524.289	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5+1.5R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	54.838	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x4+2.5R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	88.736	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x6+4R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	128.197	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10+6R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	199.313	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16+10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	310.319	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LÕI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25+16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	478.213	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 10R2-0.6	m	AS/NZS 5000.1	"	Chân công trình	52.250	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	81.509	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	126.288	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	174.909	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	238.289	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	341.621	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	472.685	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	596.482	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 150RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	738.834	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 185RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	919.201	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 240RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.210.363	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LÕI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 300RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.516.700	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 10R2-0.6	m	TCVN 5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	54.057	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	83.009	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	128.058	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	177.065	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	241.468	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	344.922	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	476.354	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	599.628	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 150RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	744.061	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 185RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	926.513	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 240RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.217.086	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 300RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.522.462	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 400RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.976.250	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	20.772	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.946	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	47.852	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	70.992	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	111.744	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	171.835	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	266.041	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.996	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	46.757	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	72.646	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	103.727	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	165.487	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	87.384	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	126.204	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	197.545	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	308.478	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	476.210	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	622.648	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	669.812	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	865.651	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	915.057	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.228.974	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.292.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.681.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.783.754	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.155.340	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.288.955	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	39.603	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	61.427	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	94.922	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	136.435	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	218.374	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	335.128	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	522.538	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	718.906	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	979.817	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.398.842	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.919.567	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.414.106	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	40.816	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	58.504	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	80.662	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	122.970	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	185.014	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	98.345	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	137.439	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	210.235	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	322.006	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	490.883	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	640.874	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	688.941	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	884.783	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	936.039	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.268.862	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.333.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.721.151	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.827.638	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.209.850	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.344.439	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.652.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.780.578	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	71.889	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	105.496	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	148.089	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	231.178	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	352.752	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	539.839	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	737.326	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.001.334	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.438.215	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.965.834	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.470.592	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1R2-0.6	m	IEC 60502-1, IEC 60331	"	Chân công trình	24.076	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.109	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	43.157	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	60.587	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	83.184	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	42.503	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	60.777	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	86.724	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	120.287	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	174.230	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	259.862	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	108.619	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	145.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	222.792	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	340.952	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	488.191	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	53.713	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	78.724	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	112.360	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	156.821	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	229.206	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	347.087	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1R5-0.3	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	"	Chân công trình	34.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	41.389	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	47.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	61.343	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	68.346	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	79.797	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	92.253	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	104.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	122.099	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	131.452	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	155.476	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	48.143	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	57.778	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	65.501	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	85.168	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	93.800	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	108.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	126.729	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	144.881	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	170.043	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	180.355	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	213.467	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	75.765	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	91.125	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	104.626	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	135.340	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	150.067	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	178.096	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	205.467	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	234.950	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	278.060	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	293.048	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	352.369	Tỉnh Hưng Yên
33	**Vật tư ngành điện**	***DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V***			**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân**	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	2.355	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.5	m	"	"	Chân công trình	3.672	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.7	m	"	"	Chân công trình	5.246	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x1.0	m	"	"	Chân công trình	6.564	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	9.479	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	15.250	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4.0	m	"	"	Chân công trình	24.400	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6.0	m	"	"	Chân công trình	37.588	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	66.063	Tỉnh Hưng Yên
		II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						
		VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	9.845	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 2,5	m	"	"	Chân công trình	15.579	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 4,0	m	"	"	Chân công trình	25.266	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 6,0	m	"	"	Chân công trình	37.722	Tỉnh Hưng Yên
		III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
		VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	5.917	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x0.5	m	"	"	Chân công trình	9.089	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x0.7	m	"	"	Chân công trình	11.297	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.0	m	"	"	Chân công trình	14.176	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	19.715	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		VCTFK 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	32.452	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x4.0	m	"	"	Chân công trình	51.728	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x6.0	m	"	"	Chân công trình	78.068	Tỉnh Hưng Yên
		IV. DÂY SÚP RÃNH						
		CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	5.014	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 0.5	m	"	"	Chân công trình	7.222	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 0.7	m	"	"	Chân công trình	10.358	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 1.0	m	"	"	Chân công trình	13.408	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 1.5	m	"	"	Chân công trình	18.849	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 2.5	m	"	"	Chân công trình	30.744	Tỉnh Hưng Yên
		V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
		VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	13.920	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	"	Chân công trình	16.787	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	"	Chân công trình	17.531	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x1.5	m	"	"	Chân công trình	30.585	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x2.5	m	"	"	Chân công trình	49.910	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x4.0	m	"	"	Chân công trình	78.556	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x6.0	m	"	"	Chân công trình	119.523	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x10	m	"	"	Chân công trình	211.011	Tỉnh Hưng Yên
		VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
		VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	17.409	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x0.75	m	"	"	Chân công trình	23.595	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x1.0	m	"	"	Chân công trình	28.585	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x1.5	m	"	"	Chân công trình	40.126	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	67.027	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x4.0	m	"	"	Chân công trình	105.042	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x6.0	m	"	"	Chân công trình	157.722	Tỉnh Hưng Yên
		VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						
		CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	9.723	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	15.933	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x4	m	"	"	Chân công trình	26.120	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x6	m	"	"	Chân công trình	38.442	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x10	m	"	"	Chân công trình	62.476	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x16	m	"	"	Chân công trình	97.320	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25	m	"	"	Chân công trình	151.116	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35	m	"	"	Chân công trình	209.676	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CV 1x50	m	"	"	Chân công trình	287.628	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x70	m	"	"	Chân công trình	409.068	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x95	m	"	"	Chân công trình	568.848	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x120	m	"	"	Chân công trình	715.860	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x150	m	"	"	Chân công trình	886.836	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x185	m	"	"	Chân công trình	1.102.548	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x240	m	"	"	Chân công trình	1.448.340	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.829.592	Tỉnh Hưng Yên
		VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	11.627	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	18.191	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x4	m	"	"	Chân công trình	28.231	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x6	m	"	"	Chân công trình	40.020	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x10	m	"	"	Chân công trình	64.560	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x16	m	"	"	Chân công trình	100.200	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x25	m	"	"	Chân công trình	154.752	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x35	m	"	"	Chân công trình	213.048	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x50	m	"	"	Chân công trình	292.140	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x70	m	"	"	Chân công trình	416.424	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x95	m	"	"	Chân công trình	576.216	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	721.464	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	895.764	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	1.114.548	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	1.466.184	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.832.544	Tỉnh Hưng Yên
		IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	25.010	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	38.162	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x4	m	"	"	Chân công trình	58.292	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x6	m	"	"	Chân công trình	86.010	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x10	m	"	"	Chân công trình	136.774	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x16	m	"	"	Chân công trình	209.100	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x25	m	"	"	Chân công trình	322.176	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x35	m	"	"	Chân công trình	440.928	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x50	m	"	"	Chân công trình	598.116	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	105.774	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x6+1x4	m	"	"	Chân công trình	153.492	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x10x1x6	m	"	"	Chân công trình	238.944	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x16+1x10	m	"	"	Chân công trình	373.440	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x25+1x16	m	"	"	Chân công trình	571.236	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x16	m	"	"	Chân công trình	746.904	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x25	m	"	"	Chân công trình	803.772	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x25	m	"	"	Chân công trình	1.041.216	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.096.620	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.470.360	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.557.948	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x50	m	"	"	Chân công trình	2.028.828	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.154.804	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x120+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.601.060	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x120+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.760.816	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x70	m	"	"	Chân công trình	3.115.908	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x95	m	"	"	Chân công trình	3.284.592	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x120	m	"	"	Chân công trình	3.433.824	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x95	m	"	"	Chân công trình	3.946.812	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x120	m	"	"	Chân công trình	4.098.660	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x150	m	"	"	Chân công trình	4.273.392	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x120	m	"	"	Chân công trình	5.150.040	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x150	m	"	"	Chân công trình	5.333.856	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x185	m	"	"	Chân công trình	5.552.964	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x150	m	"	"	Chân công trình	6.431.556	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x185	m	"	"	Chân công trình	6.658.584	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x240	m	"	"	Chân công trình	7.013.220	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x400+1x240	m	"	"	Chân công trình	8.660.628	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x400+1x300	m	"	"	Chân công trình	9.004.176	Tỉnh Hưng Yên
		XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	48.959	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	73.740	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x4	m	"	"	Chân công trình	114.024	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	166.152	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	262.680	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	404.100	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	628.140	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	862.032	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	m	"	"	Chân công trình	1.173.768	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.684.680	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	2.315.712	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	2.908.452	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	3.612.252	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	4.493.964	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	5.907.504	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	7.382.880	Tỉnh Hưng Yên
		XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	72.425	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x6	m	"	"	Chân công trình	99.625	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x7	m	"	"	Chân công trình	113.613	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x10	m	"	"	Chân công trình	151.988	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x11	m	"	"	Chân công trình	160.438	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x16	m	"	"	Chân công trình	226.300	Tỉnh Hưng Yên
		XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	49.910	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x4	m	"	"	Chân công trình	70.800	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x6	m	"	"	Chân công trình	98.400	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x10	m	"	"	Chân công trình	149.076	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x16	m	"	"	Chân công trình	223.008	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x25	m	"	"	Chân công trình	337.200	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x35	m	"	"	Chân công trình	460.800	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x50	m	"	"	Chân công trình	624.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x70	m	"	"	Chân công trình	878.220	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x95	m	"	"	Chân công trình	1.218.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x120	m	"	"	Chân công trình	1.519.092	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x150	m	"	"	Chân công trình	1.878.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	79.512	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m	"	"	Chân công trình	118.884	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m	"	"	Chân công trình	166.044	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x10+1x6.0	m	"	"	Chân công trình	256.344	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x16+1x10	m	"	"	Chân công trình	393.444	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x25+1x16	m	"	"	Chân công trình	591.816	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x16	m	"	"	Chân công trình	765.876	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x25	m	"	"	Chân công trình	826.008	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x50+1x25	m	"	"	Chân công trình	1.072.860	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x50+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.129.464	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.531.620	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.610.616	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x50	m	"	"	Chân công trình	2.075.952	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.201.676	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.651.184	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.812.800	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x70	m	"	"	Chân công trình	3.180.600	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x95	m	"	"	Chân công trình	3.344.184	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x120	m	"	"	Chân công trình	3.491.844	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x95	m	"	"	Chân công trình	4.039.596	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x120	m	"	"	Chân công trình	4.200.876	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x150	m	"	"	Chân công trình	4.378.176	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x120	m	"	"	Chân công trình	5.236.116	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x150	m	"	"	Chân công trình	5.446.896	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x185	m	"	"	Chân công trình	5.668.452	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x150	m	"	"	Chân công trình	6.560.652	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x185	m	"	"	Chân công trình	6.792.432	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x240	m	"	"	Chân công trình	7.149.036	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x400+1x240	m	"	"	Chân công trình	8.790.156	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x400+1x300	m	"	"	Chân công trình	9.165.744	Tỉnh Hưng Yên
		XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	87.264	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x4	m	"	"	Chân công trình	127.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DSTA 4x6	m	"	"	Chân công trình	178.800	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x10	m	"	"	Chân công trình	278.400	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x16	m	"	"	Chân công trình	426.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x25	m	"	"	Chân công trình	652.716	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x35	m	"	"	Chân công trình	890.472	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x50	m	"	"	Chân công trình	1.207.704	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.737.936	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x95	m	"	"	Chân công trình	2.362.188	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x120	m	"	"	Chân công trình	2.957.280	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x150	m	"	"	Chân công trình	3.667.992	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x185	m	"	"	Chân công trình	4.584.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x240	m	"	"	Chân công trình	5.994.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x300	m	"	"	Chân công trình	7.481.532	Tỉnh Hưng Yên
		I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		AV 16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	12.100	Tỉnh Hưng Yên
		AV 25	m	"	"	Chân công trình	18.090	Tỉnh Hưng Yên
		AV 35	m	"	"	Chân công trình	23.810	Tỉnh Hưng Yên
		AV 50	m	"	"	Chân công trình	33.120	Tỉnh Hưng Yên
		AV 70	m	"	"	Chân công trình	46.550	Tỉnh Hưng Yên
		AV 95	m	"	"	Chân công trình	63.570	Tỉnh Hưng Yên
		AV 120	m	"	"	Chân công trình	77.810	Tỉnh Hưng Yên
		AV 150	m	"	"	Chân công trình	97.360	Tỉnh Hưng Yên
		AV 185	m	"	"	Chân công trình	121.300	Tỉnh Hưng Yên
		AV 240	m	"	"	Chân công trình	155.880	Tỉnh Hưng Yên
		II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	26.260	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x25	m	"	"	Chân công trình	36.790	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x35	m	"	"	Chân công trình	47.680	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x50	m	"	"	Chân công trình	64.740	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x70	m	"	"	Chân công trình	90.870	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x95	m	"	"	Chân công trình	122.330	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x120	m	"	"	Chân công trình	151.970	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x150	m	"	"	Chân công trình	183.950	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x185	m	"	"	Chân công trình	231.530	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ABC 2x 240	m	"	"	Chân công trình	292.240	Tỉnh Hưng Yên
		III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	50.570	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x25	m	"	"	Chân công trình	71.890	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x35	m	"	"	Chân công trình	94.450	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x50	m	"	"	Chân công trình	126.750	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x70	m	"	"	Chân công trình	177.840	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x95	m	"	"	Chân công trình	242.580	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x120	m	"	"	Chân công trình	305.500	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x150	m	"	"	Chân công trình	371.410	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x185	m	"	"	Chân công trình	461.370	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x240	m	"	"	Chân công trình	590.590	Tỉnh Hưng Yên
		IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ						
		ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	"	Chân công trình	177.800	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 16/2.7	kg	"	"	Chân công trình	170.690	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 25/4.2	kg	"	"	Chân công trình	167.010	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 35/6.2	kg	"	"	Chân công trình	162.050	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 50/8	kg	"	"	Chân công trình	160.020	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/11	kg	"	"	Chân công trình	160.660	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/29	kg	"	"	Chân công trình	144.270	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/72	kg	"	"	Chân công trình	110.110	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 95/16	kg	"	"	Chân công trình	159.260	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 95/141	kg	"	"	Chân công trình	94.420	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 120/19	kg	"	"	Chân công trình	166.120	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 120/27	kg	"	"	Chân công trình	154.810	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/19	kg	"	"	Chân công trình	171.700	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/24	kg	"	"	Chân công trình	164.340	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/34	kg	"	"	Chân công trình	153.420	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/24	kg	"	"	Chân công trình	170.820	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/29	kg	"	"	Chân công trình	163.830	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/43	kg	"	"	Chân công trình	156.340	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/128	kg	"	"	Chân công trình	112.560	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 240/32	kg	"	"	Chân công trình	167.640	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ACKII 240/39	kg	"	"	Chân công trình	160.660	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 240/56	kg	"	"	Chân công trình	156.460	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/39	kg	"	"	Chân công trình	167.130	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/48	kg	"	"	Chân công trình	168.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/66	kg	"	"	Chân công trình	154.810	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/67	kg	"	"	Chân công trình	153.800	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/204	kg	"	"	Chân công trình	110.880	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 330/30	kg	"	"	Chân công trình	184.910	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 330/43	kg	"	"	Chân công trình	174.630	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/18	kg	"	"	Chân công trình	197.360	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/51	kg	"	"	Chân công trình	174.630	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/64	kg	"	"	Chân công trình	165.100	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/93	kg	"	"	Chân công trình	159.260	Tỉnh Hưng Yên
34	**Vật tư ngành điện**	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét***		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	**Công ty Cổ phần VONTA Việt Nam**			
		Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.750.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.850.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/120w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.950.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.220.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.750.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.600.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.400.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.420.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.980.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.320.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.460.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.600.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.400.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	16.310.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.480.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.650.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.800.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.860.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.920.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.150.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.320.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.640.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.700.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.330.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.580.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	13.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	15.100.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	16.780.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét 20kV - Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VT23D/80w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.750.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/100w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.850.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/120w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.950.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/150w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.220.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/180w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/200w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/220w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT23D/250w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.890.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.050.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.350.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.050.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	13.350.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	15.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.800.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.100.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	15.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	19.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	6.700.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.350.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.600.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	18.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn Led chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời Vonta NLMT, chip Led Philips, hiệu suất phát quang >135Lm/W, CRI >70, IP66, tấm pin năng lượng mặt trời, ắc quy Lithium FEP04, Dim 2-5 cấp		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				
		Vonta - NLMT/50W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/60W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	15.600.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/70W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	16.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/80W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	16.750.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/100W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	18.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/120W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	21.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Vonta - NLMT/150W	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	23.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA				
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	2.790.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	2.950.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.110.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.154.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.345.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.525.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.700.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.945.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.650.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.050.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.920.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA				
		BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	2.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	2.800.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	2.950.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.250.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.250.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.650.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.150.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.850.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.850.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.150.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.050.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.600.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.250.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.750.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.980.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Các loại cần đèn		TCCS 01:2022/VONTA				
		CẦN ĐÈN -VT01	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK01	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	900.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT02	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	978.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CẦN ĐÈN -VTK02	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT03	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	905.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK03	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.205.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT04	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	955.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK04	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.240.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT05	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	905.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK05	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.205.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT06	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	905.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK06	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.205.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT07	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	905.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK07	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.205.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT08	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	955.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK08	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.240.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT09	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	895.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VTK09	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.125.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN -VT10	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	790.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		CẦN ĐÈN-VTK10	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	1.126.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cần kép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.550.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cần kép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.860.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA				
		Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	445.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	435.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	240.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	255.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	280.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA				
		L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	290.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	350.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	420.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	315.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	400.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	495.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn nâng hạ		TCCS 01:2022/VONTA				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gảm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	120.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gảm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	170.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gảm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	210.000.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn sân vườn		TCCS 01:2022/VONTA	"	Chưa bao gồm vận chuyển		CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.500.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.150.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT		TCCS 01:2022/VONTA				
		Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.029.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	3.755.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	21.404.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	24.989.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	25.129.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	27.797.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	22.856.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn THGT		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.030.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	9.989.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.163.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.925.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.200.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.860.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.980.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn		ISO 9001:2015				
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.900	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	21.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	29.300	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	42.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	49.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	52.300	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	55.300	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	68.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	72.300	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	76.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	78.100	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	112.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	112.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	121.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	165.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	195.300	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	247.200	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	295.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	593.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Thiết bị điện, công tắc ổ cắm		ISO 9001:2015				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	36.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	57.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	79.200	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	98.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	140.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	37.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	60.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	42.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	43.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	73.200	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	102.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	48.500	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	82.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	55.200	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	65.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	129.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	129.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	110.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	46.850	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	48.060	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	60.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	80.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	37.200	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	60.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	82.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	66.240	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	118.080	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	83.400	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	58.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	78.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	229.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.100	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	123.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	123.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	94.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	94.800	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Bộ	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.600	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.397	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.479	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.301	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	28.767	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	8.425	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	11.918	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	16.438	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	33.082	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	4.560	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	5.568	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	7.830	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Mét	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	17.088	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	396.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	433.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	490.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	656.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	420.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	450.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà		ISO 9001:2015				
		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	164.570	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	142.350	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	145.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	170.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	190.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	230.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	300.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	380.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	778.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
		Exit 1 mặt - vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	285.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Exit 2 mặt - vonta	Cái	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	295.000	CCN Nguyên Khê - TP. Hà Nội
35	**Bê tông thương phẩm**	Bê tông M100 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	TCVN 9340:2012	**Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark**	Chân công trình	1.388.889	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M150 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.435.185	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M200 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.481.481	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M250 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.527.778	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.574.074	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M350 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.620.370	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M400 độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.666.667	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cần 37m và 43m	m³		"	Chân công trình	74.074	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	2.592.593	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cần 48m	m³		"	Chân công trình	92.593	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	3.703.704	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cân 56m	m³		"	Chân công trình	92.593	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	4.629.630	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: - Trường hợp sử dụng bê tông R14, đơn giá bê tông cộng thêm 40.000đ/m³ so với bê tông R28 ***- Trường hợp sử dụng bê tông R7, đơn giá bê tông cộng thêm 75.000đ/m³ so với bê tông R28*** ***- Tăng độ sụt 2cm cộng thêm 15.000đ/1 cấp sụt*** ***- Xe bê tông khối lượng < 6m³ cộng thêm phụ phí 600.000đ/xe***								
36	**Bê tông thương phẩm**	Bê tông M100, độ sụt 12±2	m³	TCVN 9340:2012	**Công ty TNHH Long Thạch**	Chân công trình	1.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M150, độ sụt 12±2	m³	"	"	Chân công trình	1.370.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M200, độ sụt 12±2	m³	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M250, độ sụt 12±2	m³	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300, độ sụt 12±2	m³	"	"	Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ca bơm cần 37m, bơm bê tông < 35m³	ca	"	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ca bơm cần 47m, bơm bê tông < 35m³	ca	"	"	Chân công trình	3.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm bê tông > 35m³, từ 35m³ trở đi cộng thêm 40.000đ/m³	m³	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chuyển tải xe nhỏ 2m³	m³	"	"	Chân công trình	70.000	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: - Nếu đổ bê tông < 5m³ tính cước 500.000đ/xe ***- Nếu dùng bê tông có phụ gia R7 ngày đạt mác đơn giá cộng thêm 50.000đ/m³***								
37	**Sơn**	***Sơn Giao thông***		TCVN 8791-2011	**CN Công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương**			
		Sơn giao thông JOLINE (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	36.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông JOLINE (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	37.500	Tỉnh Hưng Yên
		JOLINE PRIMER (Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	"	"	Chân công trình	94.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY trắng	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đen	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY vàng	kg	"	"	Chân công trình	191.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đỏ	kg	"	"	Chân công trình	191.700	Tỉnh Hưng Yên
		Hạt phản quang loại A	kg	"	"	Chân công trình	32.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Tường		TCVN 16:2023/BXD				
		Bột trét tường nội thất - JOLIA	kg	"	"	Chân công trình	9.100	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - SP.FILER	kg	"	"	Chân công trình	10.400	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - S.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	12.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường ngoại thất - J.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất ALTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất ALTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất FOTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất FOTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất JONY EXT.H	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất JONY INT	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất NOVA EXT	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất BELLA	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn sàn công nghiệp						
		Sơn lót epoxy gốc nước JONES WEPO	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn phủ epoxy gốc nước JONA WEPO màu thông thường	kg		"	Chân công trình	196.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ JONA EPO hệ dung môi màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót JONES SEALER EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót JONA LEVEL EC (Sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Dung môi TN	lít		"	Chân công trình	75.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn kết cấu thép						
		Jones Zinc Rich Primer (bộ) 15.2kg A/0.8 kg B	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Zinc Silicate Primer (bộ) 8.2kg A/11.8kg B	kg		"	Chân công trình	291.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Epoxy Primer (bộ)16kgA/4kg B	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Polyurethane Finish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	252.700	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Epoxy Fish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên
38	**Sơn**	***Sơn nội thất***			**Công ty TNHH GDS Việt Nam**			
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01	lít	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	110.880	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER WHITE	lít	"	"	Chân công trình	123.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01	lít	"	"	Chân công trình	352.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX VS01	lít	"	"	Chân công trình	429.450	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất			"			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02	lít	"	"	Chân công trình	171.570	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VB02	lít	"	"	Chân công trình	429.450	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VS02	lít	"	"	Chân công trình	527.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR	lít	"	"	Chân công trình	320.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng VERTUMAX NĐ	lít	"	"	Chân công trình	347.550	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm			"			
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX	lít	"	"	Chân công trình	233.730	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM	lít	"	"	Chân công trình	290.220	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn lót kháng kiềm	lít					
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01	lít	"	"	Chân công trình	155.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01	lít	"	"	Chân công trình	206.010	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX LKB02	lít	"	"	Chân công trình	229.530	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả						
		Bột bả nội thất VERTUMAX	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	11.471	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	kg	"	"	Chân công trình	12.994	Tỉnh Hưng Yên
39	**Sơn**	***Sơn lót chống kiềm***			**Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam**			
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT *(Chống kiềm, tăng cường bám dính cho lớp sơn phủ)*	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	153.439	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT *(Chống kiềm, chống nấm mốc, độ bền vượt trội)*	kg	"	"	Chân công trình	177.315	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP *(Chống kiềm, bảo vệ bề mặt tường với độ ẩm môi trường)*	kg	"	"	Chân công trình	212.269	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT *(Chống kiềm, tăng độ bền cho lớp sơn phủ khỏi bong tróc, phai màu)*	kg	"	"	Chân công trình	245.509	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ nội thất		"	"			
		SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP SANG TRỌNG *(Màng sơn bóng, màu sắc tươi sáng, siêu bền, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn)*	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	547.778	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP *(Ánh ngọc trai sang trọng, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)*	kg	"	"	Chân công trình	411.481	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP *(Lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, chống bám bụi bẩn)*	kg	"	"	Chân công trình	256.991	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC ĐẸP HOÀN HẢO *(Màng sơn bán bóng, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn)*	kg	"	"	Chân công trình	218.333	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP *(Sơn trần trắng sang trọng, bề mặt sơn láng mịn)*	kg	"	"	Chân công trình	99.879	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI *(Màng sơn mờ, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)*	kg	"	"	Chân công trình	109.742	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1 *(Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)*	kg	"	"	Chân công trình	54.106	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NỘI THẤT *(Sắc màu bền đẹp)*	kg	"	"	Chân công trình	54.028	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ ngoại thất						
		SƠN NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP MÀU BỀN *(Bền màu lâu dài, chống bám bụi, chống nấm mốc)*	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	776.852	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG GIẢM NHIỆT NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT *(Công nghệ độc quyền chuyển giao từ Mỹ bảo vệ 8 năm)*	kg	"	"	Chân công trình	585.741	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP *(Màng sơn bóng đẹp, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)*	kg	"	"	Chân công trình	367.650	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU *(Giảm thiểu hiện tượng phai màu, chống nấm mốc)*	kg	"	"	Chân công trình	176.127	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT *(Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)*	kg	"	"	Chân công trình	131.804	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm						
		SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06 *(Chống thấm bể nước, bể bơi, sân thượng, nhà vệ sinh, các vết nứt)*	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	80.026	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG *(Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)*	kg	"	"	Chân công trình	234.954	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN CHỐNG THẤM MÀU *(Chống thấm, chống nấm mốc, che phủ vết nứt nhỏ, dễ thi công)*	kg	"	"	Chân công trình	244.120	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét						
		BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	11.852	Tỉnh Hưng Yên
		BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	"	"	Chân công trình	13.380	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		BỘT TRÉT NỘI THẤT	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông						
		SƠN DẢI PHÂN CÁCH *(Sơn giao thông - Màu sắc: Vàng, đỏ, phản quang)*	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	276.204	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN DẢI PHÂN CÁCH *(Sơn giao thông - Màu sắc: Trắng, đen)*	kg	"	"	Chân công trình	210.046	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nền nhà xưởng						
		SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN *(1 cặp gồm phần A và phần B)*	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	205.046	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN *(1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Trắng, ghi, xanh dương)*	kg	"	"	Chân công trình	261.250	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN *(1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Vàng, đỏ, xanh lá)*	kg	"	"	Chân công trình	327.361	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn sân thể thao						
		CHẤT PHỦ ĐỆM NỀN SÂN THỂ THAO	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	71.444	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT - CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG *(Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)*	kg	"	"	Chân công trình	134.259	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO *(Màu sắc: Trắng, ghi, xanh dương)*	kg	TCVN 9014:2012	"	Chân công trình	214.954	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO *(Màu sắc: Xanh lá, đỏ, vàng)*	kg	"	"	Chân công trình	281.065	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NHŨ VÀNG, SƠN NHŨ ĐỒNG *(Không bao gồm sơn lót)*	kg	TCVN 9014:2013	"	Chân công trình	509.259	Tỉnh Hưng Yên
		CLEAR PHỦ BÓNG	kg	"	"	Chân công trình	144.630	Tỉnh Hưng Yên
40	**Sơn**	TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam**	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp TKT-123	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222	kg	"	"	Chân công trình	183.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp TT-125	kg	"	"	Chân công trình	62.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp TT-131	kg	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp TN-228	kg	"	"	Chân công trình	303.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp CT-22A	kg	"	"	Chân công trình	184.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông TPQ-8AA	kg	"	"	Chân công trình	238.700	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp TL-16	kg	"	"	Chân công trình	294.000	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất NKT-122	kg	"	"	Chân công trình	87.200	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp NKT-123	kg	"	"	Chân công trình	117.000	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE ECONOMIC-Sơn nội thất NT-124	kg	"	"	Chân công trình	31.840	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE MODERN FINISH-Sơn nội thất cao cấp NT-125	kg	"	"	Chân công trình	61.708	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE EXT SUPER COVER-Sơn nội thất siêu phủ không bóng NN-200	kg	"	"	Chân công trình	96.396	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE MATT-Sơn bóng mờ ngoại thất NN-226	kg	"	"	Chân công trình	221.095	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE INTERIOR PUTTY-Bột trét nội thất	kg	"	"	Chân công trình	8.250	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE EXTERIOR PUTTY-Bột trét ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Hưng Yên
41	**Sơn**	Infor E6000 Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	**Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam**	Chưa bao gồm vận chuyển	240.834	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn chống thấm màu Color CT	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	229.356	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E8000 Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	305.157	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Infor Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	361.467	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Bóng Clear	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	197.847	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	105.603	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	195.972	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	126.089	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	240.646	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn chống thấm đa năng	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	204.149	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E5000 Sơn bóng nội thất	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	249.900	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E7000 Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	278.425	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	325.472	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor A68 Green Sơn bán bóng nội thất	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	183.689	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E200 Plus Sơn mịn nội thất	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	36.792	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor E300 Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	80.140	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor NANO PROTECT Sơn siêu trắng Nano nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	90.797	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	121.821	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn lót chống kiềm nội thất ECO	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	76.102	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Enamel Sơn men sứ ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	430.021	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn giả đá vẩy mịn	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	127.726	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Infor Sơn giả đá vẩy trung	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	180.556	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn giả đá vẩy to	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	132.665	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn nhũ vàng	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	470.576	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn nhũ bạc	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	330.041	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Sơn nhũ đồng	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	330.041	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn chống thấm màu cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	225.246	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	298.586	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp V800	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	228.068	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Super Nano - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	344.551	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn Clear phủ bóng cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	164.380	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	104.167	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	186.111	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	119.780	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	230.912	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	201.178	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5in1	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	244.574	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7in1	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	266.975	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Super Nano Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	307.477	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	173.401	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nội thất V50	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	36.015	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nội thất cao cấp V100	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	78.025	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp Super White	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	87.723	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất SUPERECO	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	71.120	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	116.487	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Diamond Extra Sơn men sứ ngoại thất cao cấp	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	409.544	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn giả đá vảy mịn	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	127.984	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn giả đá vảy trung	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	180.813	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn giả đá vảy to	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	132.870	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nhũ vàng	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	468.930	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nhũ bạc	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	328.601	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Sơn nhũ đồng	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	328.601	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Bột bả cao cấp chống thấm ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2012	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.222	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Bột bả cao cấp nội thất	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	10.185	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Bột bả cao cấp chống thấm ngoại thất Bao 40kg	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.282	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Bột bả cao cấp nội thất Bao 40kg	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	12.106	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Vữa chống thấm 2 thành phần (1 bao 20kg + 1 can 5 lít)	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	36.667	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Infor Vữa bù co ngót GROUT 888	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	20.000	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	36.667	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Vữa bù co ngót GROUT 888	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	20.000	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn lót	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	368.677	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn phủ	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	406.278	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Infor Hợp chất kháng muối	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	379.630	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn lót	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	368.677	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn phủ	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	406.278	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
		Visenlex Hợp chất kháng muối	Kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	379.630	Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội
42	**Sơn**	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02	kg	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Tây Bắc - BQP**	Chân công trình	225.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	81.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	75.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	132.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	275.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng muối ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	257.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	"	"	Chân công trình	205.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	355.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	368.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	kg	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	kg	"	"	Chân công trình	80.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	kg	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	kg	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất Kantech cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	11.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	kg	"	"	Chân công trình	8.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	kg	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	615.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201	kg	"	"	Chân công trình	240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	45.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	58.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót Epoxy Green Kantech	kg	"	"	Chân công trình	210.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ Epoxy Green Kantech	kg	"	"	Chân công trình	230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót Đá cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	115.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Đá kim cương đa sắc	kg	"	"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
43	**Sơn**	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Cổ phần phát triển khoa học kỹ thuật KNUS**	Chân công trình	105.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	126.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	87.777	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp nano 8in1	lít	"	"	Chân công trình	141.666	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thấp cao cấp sapphire	lít	"	"	Chân công trình	178.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	103.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano 10in1	lít	"	"	Chân công trình	178.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp men sứ sapphire	lít	"	"	Chân công trình	211.000	Tỉnh Hưng Yên
44	**Sơn**	Bột bả cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	**Công ty TNHH xây dựng và thương mại P&T**	Chân công trình	12.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	115.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	157.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót nội thất	kg	"	"	Chân công trình	90.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	136.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất	kg	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	244.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	271.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu mịn ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	114.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	279.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	309.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu	kg	"	"	Chân công trình	243.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg	"	"	Chân công trình	178.000	Tỉnh Hưng Yên
45	**Sơn**	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	**Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8**	Chân công trình	39.216	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	"	"	Chân công trình	88.256	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	"	"	Chân công trình	76.917	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	"	"	Chân công trình	142.856	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	"	"	Chân công trình	179.003	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	"	"	Chân công trình	338.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	"	"	Chân công trình	104.325	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	"	"	Chân công trình	179.003	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	"	"	Chân công trình	211.611	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	"	"	Chân công trình	392.933	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	"	"	Chân công trình	189.006	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	"	"	Chân công trình	119.022	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	"	Chân công trình	77.567	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	"	"	Chân công trình	106.997	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	"	"	Chân công trình	96.308	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	"	"	Chân công trình	127.075	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	7.963	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	"	"	Chân công trình	9.506	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	"	Chân công trình	94.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	"	"	Chân công trình	73.400	Tỉnh Hưng Yên
46	**Sơn**	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn Global Plus**	Chân công trình	22.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	38.545	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	46.364	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	54.364	Tỉnh Hưng Yên
47	**Sơn**	Sơn lót nội thất Building-R96	kg	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty CP Tập đoàn Sơn HT**	Chân công trình	105.820	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất-R90	kg	"	"	Chân công trình	137.566	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót ngoại thất Building-R98	kg	"	"	Chân công trình	134.039	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-R91	kg	"	"	Chân công trình	180.335	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất-R97	kg	"	"	Chân công trình	196.429	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất-R80	kg	"	"	Chân công trình	44.283	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất cao cấp-R81	kg	"	"	Chân công trình	83.333	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn siêu trắng trần nội thất-R89	kg	"	"	Chân công trình	104.066	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa)-R82 Plus	kg	"	"	Chân công trình	234.406	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-R83	kg	"	"	Chân công trình	259.503	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất-R84	kg	"	"	Chân công trình	103.325	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất cao cấp-R85	kg	"	"	Chân công trình	114.057	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Chịu chùi rửa tối đa)-R86	kg	"	"	Chân công trình	329.678	Tỉnh Hưng Yên
		SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)-R87 Plus	kg	"	"	Chân công trình	395.712	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-R88	kg	"	"	Chân công trình	492.593	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm cao cấp-R92	kg	"	"	Chân công trình	213.889	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt-R93	kg	"	"	Chân công trình	241.435	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm thế hệ mới-HTGroup	kg	"	"	Chân công trình	505.556	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng không màu- R95	kg	"	"	Chân công trình	206.229	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng cao cấp-R94	kg	"	"	Chân công trình	754.630	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	8.912	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	11.458	Tỉnh Hưng Yên
48	**Sơn**	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty TNHH Sơn Nam Kinh**	Chân công trình	461.111	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	"	"	Chân công trình	327.778	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	"	"	Chân công trình	340.741	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	"	"	Chân công trình	259.259	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	"	Chân công trình	206.790	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	"	"	Chân công trình	133.951	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	"	"	Chân công trình	115.123	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	231.481	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	"	"	Chân công trình	113.169	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	"	"	Chân công trình	175.926	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	"	"	Chân công trình	115.825	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	"	"	Chân công trình	86.728	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	"	"	Chân công trình	50.370	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	"	"	Chân công trình	229.259	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	14.907	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	"	"	Chân công trình	10.556	Tỉnh Hưng Yên
49	**Nhựa đường**	***Các sản phẩm nhựa đường***			**Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo**			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	27.200.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	26.800.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	"	Giao tại kho	27.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	27.800.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	"	Giao tại kho	21.300.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	"	Giao tại kho	22.300.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	"	Giao tại kho	19.300.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	"	Giao tại kho	19.500.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	"	Giao tại kho	19.800.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PA (nhựa đường Polyme - TCVN 13048:2024)	tấn	TCVN 13048:2024	"	Giao tại kho	28.000.000	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương/MC						
		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	15.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.700.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.500.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	"	Giao tại kho	22.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	"	Giao tại kho	23.000.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	"	Giao tại kho	22.500.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	"	Giao tại kho	31.200.000	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						
		Nhũ tương nhựa đường axít thấm bám EAP (EcoPrime®)	tấn	TCVN 14270:2024	"	Giao tại kho	22.500.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	tấn	TCVN 13150-1:2020	"	Giao tại kho	18.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	"	Giao tại kho	30.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	"	Giao tại kho	72.900.000	Thành phố Hải Phòng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
Ghi chú: ***1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đương là 3.550đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.*** ***2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.*** ***3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, đối với MC 70 là 1.250.000 đồng/tấn***								
50	**Nhựa đường**	***Loại nhựa đường - Xá***			**Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex**			
		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	19.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	14.900	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	16.400	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	26.800	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	27.100	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	30.700	Thành phố Hải Phòng
		Loại nhựa đường - Phuy						
		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	20.500	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	17.400	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	18.900	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	33.200	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng thi công láng nhựa	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	15.400	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	18.300	Thành phố Hải Phòng
Ghi chú: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
51	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 3mm	m²	TCVN 10103:2013	**Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Top Asia Việt Nam**	Chân công trình	480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 4mm	m²	"	"	Chân công trình	639.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 5mm	m²	"	"	Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 6mm	m²	"	"	Chân công trình	1.051.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 8mm	m²	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 10mm	m²	"	"	Chân công trình	1.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 12mm	m²	"	"	Chân công trình	2.182.000	Tỉnh Hưng Yên
52	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	***Tôn Austnam 1 lớp***			**Công ty Cổ phần AUSTNAM**			
		Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm	m²	ASTM A755/A792/A924	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	194.545	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	198.182	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	199.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	180.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	186.364	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	181.818	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	189.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	178.182	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	185.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	248.182	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	253.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	227.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	231.818	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn mái EPS Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	390.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn mái PU Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						
		Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	282.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	286.364	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	279.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	283.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	262.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	269.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	259.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	265.455	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam						
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	52.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	69.545	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	57.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	75.909	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	58.636	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	77.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	112.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek 1 lớp						
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	122.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	134.545	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	123.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	135.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	120.909	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	132.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	179.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						
		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	213.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	225.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	212.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	224.545	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek						
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	40.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	51.818	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	72.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	43.636	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	56.364	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	80.909	Tỉnh Hưng Yên
		Vật tư phụ						
		Đai bắt tôn Alok	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 65mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	2.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 45mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.545	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 20mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít bắt đai Alok	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	636	Tỉnh Hưng Yên
53	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	***Tôn cán sóng 1 lớp***			**Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - Chi nhánh tỉnh Hưng Yên**			
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550	m²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	77.778	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	86.574	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	98.611	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	108.333	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	118.519	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	80.556	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	89.352	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	101.389	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	111.111	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	121.296	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	84.259	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	94.444	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	106.481	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	117.593	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550	m²	"	"	Chân công trình	129.167	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn cách nhiệt						
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	150.926	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	160.185	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	169.444	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	178.704	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	187.963	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	152.778	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	162.037	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	171.296	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	180.556	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	189.815	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	144.444	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	153.704	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	162.963	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	172.222	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m²	"	"	Chân công trình	181.481	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	146.296	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	155.556	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	164.815	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	174.074	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m²	"	"	Chân công trình	183.333	Tỉnh Hưng Yên
54	**Gạch ốp lát**	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,…	m²	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	**Gạch ốp lát Viglacera**	Chân công trình	294.342	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,…	m²	"	"	Chân công trình	327.046	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m²	"	"	Chân công trình	321.882	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m²	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m²	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	313.276	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,…	m²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,…	m²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m²	"	"	Chân công trình	418.275	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m²	"	"	Chân công trình	359.751	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m²	"	"	Chân công trình	509.504	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m²	"	"	Chân công trình	435.488	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m²	"	"	Chân công trình	423.439	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m²	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m²	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m²	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,…	m²	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m²	"	"	Chân công trình	227.211	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m²	"	"	Chân công trình	261.637	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m²	"	"	Chân công trình	347.702	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m²	"	"	Chân công trình	332.210	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m²	"	"	Chân công trình	504.340	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m²	"	"	Chân công trình	309.833	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m³	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m³	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m³	"	"	Chân công trình	2.104.595	Tỉnh Hưng Yên
55	**Gạch ốp lát**	***Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)***			**Công ty Cổ phần CMC**			
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	m²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	"	Chân công trình	274.933	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	m²	"	"	Chân công trình	167.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	m²	"	"	Chân công trình	169.767	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	m²	"	"	Chân công trình	177.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m²	"	"	Chân công trình	192.656	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	m²	"	"	Chân công trình	202.656	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)						
		Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m²	"	"	Chân công trình	201.710	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)						
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m²	"	"	Chân công trình	149.100	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m²	"	"	Chân công trình	175.713	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)						
		**** Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm***						
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	m²	"	"	Chân công trình	264.544	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	m²	"	"	Chân công trình	276.461	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	m²	"	"	Chân công trình	322.294	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m²	"	"	Chân công trình	276.614	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	m²	"	"	Chân công trình	288.378	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m²	"	"	Chân công trình	332.378	Tỉnh Hưng Yên
		**** Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam***						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m²	"	"	Chân công trình	272.336	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m²	"	"	Chân công trình	283.794	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m²	"	"	Chân công trình	329.322	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	m²	"	"	Chân công trình	196.507	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	m²	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	m²	"	"	Chân công trình	202.619	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)						
		Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	m²	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	m²	"	"	Chân công trình	242.239	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	m²	"	"	Chân công trình	268.822	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	m²	"	"	Chân công trình	292.656	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m²	"	"	Chân công trình	301.211	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	m²	"	"	Chân công trình	254.308	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	m²	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	m²	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)						
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	m²	"	"	Chân công trình	314.694	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	m²	"	"	Chân công trình	354.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	m²	"	"	Chân công trình	334.975	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt	m²	"	"	Chân công trình	365.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền	m²	"	"	Chân công trình	325.350	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)						
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	m²	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền	m²	"	"	Chân công trình	237.248	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí	m²	"	"	Chân công trình	239.285	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	m²	"	"	Chân công trình	377.804	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)						
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m²	"	"	Chân công trình	294.985	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m²	"	"	Chân công trình	301.883	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m²	"	"	Chân công trình	342.996	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m²	"	"	Chân công trình	366.371	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain	m²	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m²	"	"	Chân công trình	426.947	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m²	"	"	Chân công trình	416.558	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m²	"	"	Chân công trình	436.878	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)						
		Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	m²	"	"	Chân công trình	502.560	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):						
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :						
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)						
		NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	39.020	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :						
		RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC08 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.600	Tỉnh Hưng Yên
56	**Gạch ốp lát**	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m²	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	**Công ty TNHH Thạch Bàn**	Chân công trình	227.778	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m²	"	"	Chân công trình	218.519	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	m²	"	"	Chân công trình	276.852	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	m²	"	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	m²	"	"	Chân công trình	313.889	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	m²	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, …	m²	"	"	Chân công trình	398.148	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m²	"	"	Chân công trình	332.407	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m²	"	"	Chân công trình	332.407	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m²	"	"	Chân công trình	379.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m²	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m²	"	"	Chân công trình	434.259	Tỉnh Hưng Yên
57	**Gạch ốp lát**	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 300x300	m²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	**Công ty Cổ phần TTC**	Chân công trình	187.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 400x400	m²	"	"	Chân công trình	240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 300x600	m²	"	"	Chân công trình	205.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 400x800	m²	"	"	Chân công trình	255.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 400x600	m²	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Nhóm BIIa 600x600	m²	"	"	Chân công trình	245.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 600x600	m²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 300x600	m²	"	"	Chân công trình	315.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 400x800	m²	"	"	Chân công trình	395.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 600x600	m²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 800x800	m²	"	"	Chân công trình	375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 600x1200	m²	"	"	Chân công trình	495.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 1000x1000	m²	"	"	Chân công trình	465.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 1200x1200	m²	"	"	Chân công trình	575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói sóng tráng men bóng 300x410	m²	"	"	Chân công trình	361.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói phẳng tráng men Matt 300x410	m²	"	"	Chân công trình	413.000	Tỉnh Hưng Yên
58	**Gạch ốp lát**	***Gạch Đồng Tâm (gạch Ốp tường/lát nền)***		QCVN 16:2023/BXD	**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004. Kích thước 400x400(mm)	m2	"	"	Chân công trình	216.667	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004. Kích thước 400x400(mm)	m2	"	"	Chân công trình	230.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	220.370	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	220.370	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	180.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005. Kích thước 600x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	241.667	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017. Kích thước 600x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	231.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+. Kích thước 800x800(mm)	m2	"	"	Chân công trình	330.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+. Kích thước 1000x1000(mm)	m2	"	"	Chân công trình	545.371	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/. Kích thước 600x1200(mm)	m2	"	"	Chân công trình	530.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói tráng men						
		Ngói lợp tráng men Titan	viên	TCVN 9133:2011	"	Chân công trình	32.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói lợp tráng men Alpha	viên	TCVN 9133:2011	"	Chân công trình	42.593	Tỉnh Hưng Yên
		Keo dán gạch						
		Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao	ISO13007-1:2014	"	Chân công trình	258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014	"	Chân công trình	217.000	Tỉnh Hưng Yên
59	**Vật liệu khác**	Bệt liền khối 07	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 12650:2020; QCVN 16:2023/BXD	**Công ty CP gốm sứ Long Hầu**	Chân công trình	1.710.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 08	Bộ	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bệt liền khối 15	Bộ	"	"	Chân công trình	2.060.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 15 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 26	Bộ	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 28	Bộ	"	"	Chân công trình	1.920.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 28 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	1.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 31	Bộ	"	"	Chân công trình	2.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 32	Bộ	"	"	Chân công trình	2.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 32 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt liền khối 36 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời 702	Bộ	"	"	Chân công trình	1.503.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời 504	Bộ	"	"	Chân công trình	1.245.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời 20	Bộ	"	"	Chân công trình	1.242.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời 15	Bộ	"	"	Chân công trình	1.141.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời 16 - Zinacyo	Bộ	"	"	Chân công trình	924.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt rời MINI 01	Bộ	"	"	Chân công trình	939.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bệt cụt 05	Cái	"	"	Chân công trình	555.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu bàn nổi elip	Cái	"	"	Chân công trình	768.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu bàn nổi tròn	Cái	"	"	Chân công trình	460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bàn vuông	Cái	"	"	Chân công trình	691.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bàn tròn	Cái	"	"	Chân công trình	429.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bàn chữ nhật	Cái	"	"	Chân công trình	490.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu Vuông liền chân	Cái	"	"	Chân công trình	826.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 06	Bộ	"	"	Chân công trình	682.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 36	Bộ	"	"	Chân công trình	760.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 09	Bộ	"	"	Chân công trình	601.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu CT-01	Cái	"	"	Chân công trình	258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu CI-04	Cái	"	"	Chân công trình	311.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu MINI số 2	Cái	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu MINI vuông số 3	Cái	"	"	Chân công trình	342.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu đứng 01	Cái	"	"	Chân công trình	196.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân đứng 02	Cái	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu treo 03	Cái	"	"	Chân công trình	262.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu treo 04	Cái	"	"	Chân công trình	278.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu Nam số 1	Cái	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu nam số 2	Cái	"	"	Chân công trình	462.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu nam số 3	Cái	"	"	Chân công trình	656.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu Nữ	Cái	"	"	Chân công trình	614.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Xổm 02	Cái	"	"	Chân công trình	307.000	Tỉnh Hưng Yên
		Xổm 03	Cái	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá gương + Giá góc	Cái	"	"	Chân công trình	128.000	Tỉnh Hưng Yên
60	**Cửa khung nhựa/nhôm**	***Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.***		QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	**Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp**			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.692.280	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.383.858	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.800.473	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.758.197	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.212.204	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.275.267	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.046.153	Tỉnh Hưng Yên
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.091.118	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.711.708	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)		TCVN 9366-2:2012				
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.799.490	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.129.687	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.099.484	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.113.045	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.034.008	Tỉnh Hưng Yên
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.564.822	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.544.262	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.102.009	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.234.531	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012				
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.388.171	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.242.965	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.536.061	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.633.786	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.126.603	Tỉnh Hưng Yên
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.984.173	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.796.997	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		TCVN 9366-2:2012				
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m²	"	"	Chân công trình	4.555.077	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m²	"	"	Chân công trình	4.712.623	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012				Tỉnh Hưng Yên
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m²	"	"	Chân công trình	3.051.737	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.929.853	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)		TCVN 9366-2:2012				
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.561.776	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.392.505	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.768.358	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.975.849	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.495.224	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.185.013	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.495.137	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.						
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.622.925	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	6.381.925	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	9.797.425	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	10.682.925	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.231.425	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.496.425	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình								
61	**Cửa khung nhựa/nhôm**	***A. NHÔM SINGHAL***		QCVN 16:2019/BXD	**Công ty CP tập đoàn Singhal**			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách kính cố định nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	2.011.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING.	m²	"	"	Chân công trình	2.769.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.772.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.771.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	2.771.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnhcủa công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	2.482.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 Singhal của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	2.482.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2.0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	2.052.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	3.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	3.357.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	3.247.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m²	"	"	Chân công trình	3.247.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.263.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.263.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	1.996.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.149.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.187.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	3.150.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.915.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.965.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.971.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.971.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.898.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	2.917.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	3.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	4.185.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	3.972.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	3.494.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	3.964.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m²	"	"	Chân công trình	3.693.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.795.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.526.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.338.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.833.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.350.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m²	"	"	Chân công trình	5.335.000	Tỉnh Hưng Yên
		B. CỬA CUỐN SINGDOOR						
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m²	"	"	Chân công trình	3.254.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²	"	"	Chân công trình	3.163.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²	"	"	Chân công trình	3.135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²	"	"	Chân công trình	2.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m²	"	"	Chân công trình	2.660.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lưu điện YH 900W	Bộ		"	Chân công trình	4.285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lưu điện YH 1200W	Bộ		"	Chân công trình	5.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ YH 300kg	Bộ		"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ YH 500kg	Bộ		"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ YH 800kg	Bộ		"	Chân công trình	9.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ YH 1000kg	Bộ		"	Chân công trình	11.350.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ		"	Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình								
62	**Cửa khung nhựa/nhôm**	***Hệ Việt Pháp (Nhôm hệ Việt Pháp do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.***			**Công ty Cổ phần sản xuất nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA**		`	
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m²	QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.738.800	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.447.200	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.898.000	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.833.600	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.254.000	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.318.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	2.086.560	Tỉnh Hưng Yên
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	2.138.080	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.769.200	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)						
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.841.840	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.168.480	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.181.360	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m²	"	"	Chân công trình	3.091.200	Tỉnh Hưng Yên
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.614.640	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.601.760	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"	"	Chân công trình	3.168.480	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.279.760	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	2.434.320	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.305.520	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 XFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.588.880	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.691.920	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.189.600	Tỉnh Hưng Yên
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.035.040	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m²	"	"	Chân công trình	1.867.600	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m²	"	"	Chân công trình	4.662.560	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m²	"	"	Chân công trình	4.804.240	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m²	"	"	Chân công trình	3.116.960	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m²	"	"	Chân công trình	2.988.160	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình								
63	**Cửa khung nhựa/nhôm**	***Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đông bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.***		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018	**Công ty Cổ phần EUROHA**			
		Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	4.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	5.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.820.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.560.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.630.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.570.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	4.340.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.						
		Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.020.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.060.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.020.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.660.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.510.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.070.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	3.610.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ 55CT sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.						
		Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	2.050.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.985.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-800x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.790.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1600x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.725.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1600x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.885.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-700x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1400x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.625.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-2000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.640.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2200-4000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m²	"	"	Đã có vận chuyển	1.835.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
64	**Vật tư ngành nước**	***Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2019 /TCVN7305:2008/QCVN16:2023/BXD) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16,PN20)***			**Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong**			
		Ống HDPE (PE100) DN20-PN16-dày 2mm	m	ISO4427-2:2019 TCVN7305:2008 QCVN16:2023/BXD	"	Chân công trình	10.661	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN20-PN20-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	12.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN12.5-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	13.629	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN16-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	16.194	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN20-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	18.961	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	18.206	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN12.5-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	22.229	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN16-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	26.052	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN20-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	31.332	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN8-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	23.084	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN10-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	27.761	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN12.5-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	33.597	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN16-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	40.335	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN20-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	47.929	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN8-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	35.758	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN10-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	42.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN12.5-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	51.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN16-dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	62.565	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN20-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	74.032	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN8-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	55.423	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN10-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	68.097	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN12.5-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	82.581	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN16-dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	98.474	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN20-dày 7.1mm	m	"	"	Chân công trình	117.887	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN8-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	78.910	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN10-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	97.216	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN12.5-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	117.184	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN16-dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	139.816	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN20-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	166.974	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN8-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	124.526	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN10-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	137.903	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN12.5-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	166.671	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN16-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	200.168	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN20-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	239.597	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN6-dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	134.484	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN8-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	167.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN10-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	209.019	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN12.5-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	249.655	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN16-dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	301.558	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN20-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	362.916	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN6-dày 4.8mm	m	"	"	Chân công trình	174.065	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN8-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	215.758	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN10-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	263.839	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN12.5-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	321.474	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN16-dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	390.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN20-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	465.113	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN6-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	218.374	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN8-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	268.716	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN10-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	329.319	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN12.5-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	398.826	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN16-dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	483.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN20-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	581.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN6-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	286.168	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN8-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	352.858	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN10-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	432.723	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN12.5-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	520.435	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN16-dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	639.529	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN20-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	762.948	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN6-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	357.535	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN8-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	444.190	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN10-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	544.777	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN12.5-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	663.468	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN16-dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	804.390	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN20-dày 20.1mm	m	"	"	Chân công trình	964.674	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN6-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	444.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN8-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	553.326	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN10-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	682.681	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN12.5-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	813.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN16-dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.006.468	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN20-dày 22.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.200.097	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN6-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	557.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN8-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	696.913	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN10-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	839.194	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN12.5-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.027.794	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN16-dày 20.5mm	m	"	"	Chân công trình	1.230.526	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN20-dày 25.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.484.255	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN6-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	690.174	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN8-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	850.358	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN10-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.039.661	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN12.5-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.277.852	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN16-dày 22.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.530.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN20-dày 27.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.831.681	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN6-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	855.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN8-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.084.726	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN10-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.295.503	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN12.5-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.602.142	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN16-dày 25.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.918.687	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN20-dày 31.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.294.277	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN6-dày 12.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.091.365	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN8-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.358.823	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN10-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.649.619	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN12.5-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.003.784	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN16-dày 28.6mm	m	"	"	Chân công trình	2.428.661	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN20-dày 35.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.922.642	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN6-dày 13.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.386.232	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN8-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.708.765	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN10-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.096.323	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN12.5-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.541.419	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN16-dày 32.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.083.177	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN20-dày 39.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.707.619	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN6-dày 15.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.748.797	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN8-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.191.277	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN10-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	2.663.832	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN12.5-dày 29.4mm	m	"	"	Chân công trình	3.217.561	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN16-dày 36.3mm	m	"	"	Chân công trình	3.929.361	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN20-dày 44.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.721.984	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN6-dày 17.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.234.932	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN8-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	2.750.539	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN10-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.365.977	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN12.5-dày 33.1mm	m	"	"	Chân công trình	4.068.071	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN16-dày 40.9mm	m	"	"	Chân công trình	4.973.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN20-dày 50.3mm	m	"	"	Chân công trình	5.969.406	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN6-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.721.771	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN8-dày 23.9mm	m	"	"	Chân công trình	3.412.197	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN10-dày 29.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.185.806	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN12.5-dày 36.8mm	m	"	"	Chân công trình	5.062.719	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN16-dày 45.4mm	m	"	"	Chân công trình	6.165.048	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN20-dày 55.8mm	m	"	"	Chân công trình	7.383.503	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN6-dày 21.4mm	m	"	"	Chân công trình	3.738.097	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN8-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.609.377	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN10-dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	5.659.348	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN12.5-dày 41.2mm	m	"	"	Chân công trình	6.907.729	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN16-dày 50.8mm	m	"	"	Chân công trình	8.343.652	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN6-dày 24.1mm	m	"	"	Chân công trình	4.736.316	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN8-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	5.823.958	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN10-dày 37.4mm	m	"	"	Chân công trình	7.168.097	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN12.5-dày 46.3mm	m	"	"	Chân công trình	8.730.910	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN16-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	9.912.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN6-dày 27.2mm	m	"	"	Chân công trình	6.030.161	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN8-dày 33.9mm	m	"	"	Chân công trình	7.425.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN10-dày 42.1mm	m	"	"	Chân công trình	9.109.416	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN12.5-dày 52.2mm	m	"	"	Chân công trình	11.108.623	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN16-dày 64.5mm	m	"	"	Chân công trình	13.448.416	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN6-dày 30.6mm	m	"	"	Chân công trình	7.637.081	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN8-dày 38.1mm	m	"	"	Chân công trình	9.412.432	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN10-dày 47.4mm	m	"	"	Chân công trình	11.551.203	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN12.5-dày 58.8mm	m	"	"	Chân công trình	11.864.129	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN6-dày 34.4mm	m	"	"	Chân công trình	9.658.819	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN8-dày 42.9mm	m	"	"	Chân công trình	11.909.442	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN10-dày 53.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.611.397	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN12.5-dày 66.1mm	m	"	"	Chân công trình	17.851.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN6-dày 38.2mm	m	"	"	Chân công trình	11.918.194	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN8-dày 47.7mm	m	"	"	Chân công trình	14.714.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN10-dày 59.3mm	m	"	"	Chân công trình	18.057.794	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN12.5-dày 73.5mm	m	"	"	Chân công trình	21.742.981	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN6-dày 45.9mm	m	"	"	Chân công trình	17.166.445	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN8-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	21.178.490	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN10-dày 71.1mm	m	"	"	Chân công trình	24.875.094	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN6-dày 53.5mm	m	"	"	Chân công trình	27.592.187	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN8-dày 66.7mm	m	"	"	Chân công trình	34.025.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN10-dày 83mm	m	"	"	Chân công trình	41.486.303	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN6-dày 61.2mm	m	"	"	Chân công trình	36.063.432	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN8-dày 76.2mm	m	"	"	Chân công trình	44.429.061	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN10-dày 94.8mm	m	"	"	Chân công trình	54.151.352	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1800-PN6-dày 68.8mm	m	"	"	Chân công trình	45.805.387	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1800-PN8-dày 85.8mm	m	"	"	Chân công trình	56.190.190	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN2000-PN6-dày 76.4mm	m	"	"	Chân công trình	56.600.129	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN2000-PN8-dày 95.3mm	m	"	"	Chân công trình	69.379.645	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2019 /TCVN7305:2008/QCVN16:2023/BXD) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16)						
		Ống HDPE (PE80) DN20-PN12.5-dày 2mm	m	ISO4427-2:2019 TCVN7305:2008 QCVN16:2023/BXD	"	Chân công trình	10.461	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN20-PN16-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	12.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	13.629	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN12.5-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	15.894	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN16-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	18.961	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN8-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	18.658	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN10-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	21.726	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN12.5-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	26.152	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN16-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	31.332	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN6-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	23.084	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN8-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	27.761	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN10-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	33.597	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN12.5-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	40.335	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN16-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	47.929	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN6-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	35.758	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN8-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	43.252	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN10-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	51.652	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN12.5-dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	62.465	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN16-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	74.032	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN6-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	55.223	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN8-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	68.752	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN10-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	82.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN12.5-dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	99.429	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN16-dày 7.1mm	m	"	"	Chân công trình	117.887	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN6-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	78.458	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN8-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	97.368	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN10-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	117.887	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN12.5-dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	138.910	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN16-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	167.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN6-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	126.235	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN8-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	140.923	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN10-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	167.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN12.5-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	199.865	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN16-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	239.948	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN6-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	166.471	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN8-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	204.845	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN10-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	252.423	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN12.5-dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	299.145	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN16-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	363.068	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN6-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	214.552	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN8-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	261.877	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN10-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	322.077	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN12.5-dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	389.319	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN16-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	465.413	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN6-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	266.555	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN8-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	328.465	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN10-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	401.642	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN12.5-dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	480.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN16-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	581.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN6-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	350.242	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN8-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	428.348	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN10-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	526.771	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN12.5-dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	631.181	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN16-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	763.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN6-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	440.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN8-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	543.268	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN10-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	666.084	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN12.5-dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	800.568	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN16-dày 20.1mm	m	"	"	Chân công trình	964.674	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN6-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	547.542	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN8-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	675.035	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN10-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	829.135	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN12.5-dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	987.658	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN16-dày 22.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.199.897	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN6-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	690.326	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN8-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	852.371	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN10-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.024.071	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN12.5-dày 20.5mm	m	"	"	Chân công trình	1.235.303	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN16-dày 25.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.484.255	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN6-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	844.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN8-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.047.458	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN10-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.266.384	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN12.5-dày 22.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.544.706	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN16-dày 27.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.833.390	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN6-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.062.797	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN8-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.315.068	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN10-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.588.461	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN12.5-dày 25.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.935.887	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN16-dày 31.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.296.894	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN6-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.335.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN8-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.664.606	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN10-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.009.719	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN12.5-dày 28.6mm	m	"	"	Chân công trình	2.419.710	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN16-dày 35.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.922.039	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN6-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.708.965	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN8-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.097.932	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN10-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.551.477	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN12.5-dày 32.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.070.403	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN16-dày 39.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.709.229	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN6-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.153.255	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN8-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	2.679.123	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN10-dày 29.4mm	m	"	"	Chân công trình	3.244.016	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN12.5-dày 36.3mm	m	"	"	Chân công trình	3.896.771	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN16-dày 44.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.719.016	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN6-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	2.748.526	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN8-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.369.145	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN10-dày 33.1mm	m	"	"	Chân công trình	4.107.752	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN12.5-dày 40.9mm	m	"	"	Chân công trình	4.924.916	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN16-dày 50.3mm	m	"	"	Chân công trình	5.962.265	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN6-dày 23.9mm	m	"	"	Chân công trình	3.362.003	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN8-dày 29.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.186.713	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN10-dày 36.8mm	m	"	"	Chân công trình	5.094.003	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN12.5-dày 45.4mm	m	"	"	Chân công trình	6.126.774	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN16-dày 55.8mm	m	"	"	Chân công trình	7.388.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN6-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.609.377	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN8-dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	5.659.348	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN10-dày 41.2mm	m	"	"	Chân công trình	6.907.729	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN12.5-dày 50.8mm	m	"	"	Chân công trình	8.343.652	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN6-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	5.823.958	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN8-dày 37.4mm	m	"	"	Chân công trình	7.168.097	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN10-dày 46.3mm	m	"	"	Chân công trình	8.730.910	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN12.5-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	9.912.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN6-dày 33.9mm	m	"	"	Chân công trình	7.425.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN8-dày 42.1mm	m	"	"	Chân công trình	9.109.416	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN10-dày 52.2mm	m	"	"	Chân công trình	11.108.623	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN12.5-dày 64.5mm	m	"	"	Chân công trình	13.448.416	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN6-dày 38.1mm	m	"	"	Chân công trình	9.412.432	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN8-dày 47.4mm	m	"	"	Chân công trình	11.551.203	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN10-dày 58.8mm	m	"	"	Chân công trình	11.864.129	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN6-dày 42.9mm	m	"	"	Chân công trình	11.909.442	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN8-dày 53.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.611.397	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN10-dày 66.2mm	m	"	"	Chân công trình	17.851.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1000-PN6-dày 47.7mm	m	"	"	Chân công trình	14.714.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1000-PN8-dày 59.3mm	m	"	"	Chân công trình	18.057.794	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1200-PN6-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	21.178.490	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1200-PN8-dày 71.1mm	m	"	"	Chân công trình	24.875.094	Tỉnh Hưng Yên
		Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 /QCVN16:2023/BXD (PN10,PN16,PN20,PN25)						
		Ống PPR DN20-PN10- dày 2.3mm	m	DIN8077:8078:2008-09 QCVN16:2023/BXD	"	Chân công trình	16.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN16- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN20- dày 3.4mm	m	"	"	Chân công trình	20.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN25- dày 4.1mm	m	"	"	Chân công trình	22.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN10- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	29.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN16- dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	33.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN20- dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	35.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN25- dày 5.1mm	m	"	"	Chân công trình	36.900	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PPR DN32-PN10- dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	37.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN16- dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	45.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN20- dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	51.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN25- dày 6.5mm	m	"	"	Chân công trình	57.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN10- dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	50.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN16- dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	61.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN20- dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	80.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN25- dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	87.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN10- dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	73.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN16- dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	97.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN20- dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	124.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN25- dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	139.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN10- dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	117.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN16- dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	152.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN20- dày 10.5mm	m	"	"	Chân công trình	196.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN25- dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	218.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN10- dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	163.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN16- dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	208.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN20- dày 12.5mm	m	"	"	Chân công trình	272.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN25- dày 15.1mm	m	"	"	Chân công trình	309.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN10- dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	238.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN16- dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	291.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN20- dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	407.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN25- dày 18.1mm	m	"	"	Chân công trình	444.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN10- dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	381.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN16- dày 15.1mm	m	"	"	Chân công trình	444.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN20- dày 18.3mm	m	"	"	Chân công trình	573.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN25- dày 22.1mm	m	"	"	Chân công trình	660.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN10- dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	472.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN16- dày 17.1mm	m	"	"	Chân công trình	576.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN20- dày 20.8mm	m	"	"	Chân công trình	771.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN25- dày 25.1mm	m	"	"	Chân công trình	885.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN10- dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	582.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN16- dày 19.2mm	m	"	"	Chân công trình	701.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN20- dày 23.3mm	m	"	"	Chân công trình	979.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN25- dày 28.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.167.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PPR DN160-PN10- dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	795.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN16- dày 21.9mm	m	"	"	Chân công trình	972.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN20- dày 26.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.302.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN25- dày 32.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.511.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN10- dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.253.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN16- dày 24.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.742.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN20- dày 29mm	m	"	"	Chân công trình	2.048.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN25- dày 36.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.353.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN10- dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.520.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN16- dày 27.4mm	m	"	"	Chân công trình	2.154.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN20- dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.521.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R 2 lớp chịu UV sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 /QCVN16:2023/BXD (PN10,PN16,PN20)						
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN10- dày 2.3mm	m	DIN8077:8078:2008-09 QCVN16:2023/BXD	"	Chân công trình	19.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN16- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	21.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN20- dày 3.4mm	m	"	"	Chân công trình	24.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN10- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	34.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN16- dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	40.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN20- dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	42.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN10- dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	45.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN16- dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	54.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN20- dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	62.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN10- dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	60.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN16- dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	73.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN20- dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	96.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN10- dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	88.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN16- dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	116.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN20- dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	149.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN10- dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	140.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN16- dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	183.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN20- dày 10.5mm	m	"	"	Chân công trình	235.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)						
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN4	m	138-3:2007TCVN11821-3	"	Chân công trình	629.319	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN8	m	"	"	Chân công trình	705.413	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN4	m	"	"	Chân công trình	829.839	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN8	m	"	"	Chân công trình	929.419	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN4	m	"	"	Chân công trình	892.152	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN8	m	"	"	Chân công trình	1.106.452	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN4	m	"	"	Chân công trình	1.535.252	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN8	m	"	"	Chân công trình	2.023.448	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN4	m	"	"	Chân công trình	2.295.887	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN8	m	"	"	Chân công trình	3.319.355	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN4	m	"	"	Chân công trình	3.441.065	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN8	m	"	"	Chân công trình	4.165.790	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN4	m	"	"	Chân công trình	5.853.129	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN8	m	"	"	Chân công trình	7.736.913	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000-SN4	m	"	"	Chân công trình	11.424.113	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN8, SN12)						
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN8	m	ISO 21138-3:2007 TCVN11821-3:2017	"	Chân công trình	292.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN12	m	"	"	Chân công trình	348.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN8	m	"	"	Chân công trình	459.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN12	m	"	"	Chân công trình	515.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN8	m	"	"	Chân công trình	560.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN12	m	"	"	Chân công trình	670.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN8	m	"	"	Chân công trình	975.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN12	m	"	"	Chân công trình	1.207.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN8	m	"	"	Chân công trình	1.524.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN12	m	"	"	Chân công trình	1.792.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN8	m	"	"	Chân công trình	2.207.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN12	m	"	"	Chân công trình	2.560.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN8	m	"	"	Chân công trình	3.865.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN12	m	"	"	Chân công trình	4.340.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN8	m	"	"	Chân công trình	5.718.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN12	m	"	"	Chân công trình	6.828.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)						
		Ống PVC-u-DN21 Thoát-dày 1mm	m	ISO1452:2009	"	Chân công trình	7.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C0-PN10-dày 1.2mm	m	"	"	Chân công trình	9.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C1-PN12.5-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C2-PN16-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C3-PN25-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27 Thoát-dày 1mm	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C0-PN10-dày 1.3mm	m	"	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C1-PN12.5-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	14.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C2-PN16-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C3-PN25-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34 Thoát-dày 1mm	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C0-PN8-dày 1.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PVC-u-DN34-C1-PN10-dày 1.7mm	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C2-PN12.5-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	22.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C3-PN16-dày 2.6mm	m	"	"	Chân công trình	25.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C4-PN25-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	37.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42 Thoát-dày 1.2mm	m	"	"	Chân công trình	18.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C0-PN6-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	21.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C1-PN8-dày 1.7mm	m	"	"	Chân công trình	24.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C2-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	28.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C3-PN12.5-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	33.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C4-PN16-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	41.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C5-PN25-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	55.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48 Thoát-dày 1.4mm	m	"	"	Chân công trình	22.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C0-PN6-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	25.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C1-PN8-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	29.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C2-PN10-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	34.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C3-PN12.5-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	41.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C4-PN16-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	51.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C5-PN25-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	74.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60 Thoát-dày 1.4mm	m	"	"	Chân công trình	28.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C0-PN5-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	34.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C1-PN6-dày 1.8mm	m	"	"	Chân công trình	41.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C2-PN8-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	48.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C3-PN10-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C4-PN12.5-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C5-PN16-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	88.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C6-PN25-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	130.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 - C-PN5- dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	40.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 -PN6 dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	47.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 -PN8 dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	53.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 -PN10 dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	69.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 -PN12.5 dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	86.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u- DN63 -PN16 dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	108.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75 Thoát-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	130.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C0-PN5-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	188.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C1-PN6-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	49.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C2-PN8-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	56.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PVC-u-DN75-C3-PN10-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	65.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C4-PN12.5-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	76.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C5-PN16-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	99.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C6-PN25-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	123.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90 Thoát-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	153.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C0-PN4-dày 1.8mm	m	"	"	Chân công trình	185.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C1-PN5-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	268.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C2-PN6-dày 2.7mm	m	"	"	Chân công trình	74.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C3-PN8-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C4-PN10-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	97.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C5-PN12.5-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	111.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C6-PN16-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C7-PN25-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	186.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110 Thoát-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	230.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C0-PN4-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	279.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C1-PN5-dày 2.7mm	m	"	"	Chân công trình	397.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C2-PN6-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	82.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C3-PN8-dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	103.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C4-PN10-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C5-PN12.5-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	143.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C6-PN16-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	181.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C7-PN25-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	229.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125 Thoát-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	280.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-PN4-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	344.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C1-PN5-dày 3.1mm	m	"	"	Chân công trình	492.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C2-PN6-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	101.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C3-PN8-dày 4.8mm	m	"	"	Chân công trình	128.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C4-PN10-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	151.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C5-PN12.5-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	178.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C6-PN16-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	238.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C7-PN25-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	291.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140 Thoát-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	359.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-PN4-dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	440.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C1-PN5-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	622.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C2-PN6-dày 4.1mm	m	"	"	Chân công trình	131.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C3-PN8-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	171.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PVC-u-DN140-C4-PN10-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C5-PN12.5-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	230.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C6-PN16-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	298.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C7-PN25-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	378.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160 Thoát-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	465.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-PN4-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	572.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C1-PN5-dày 4mm	m	"	"	Chân công trình	810.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C2-PN6-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	164.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C3-PN8-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	211.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C4-PN10-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	245.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C5-PN12.5-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	291.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C6-PN16-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	372.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C7-PN25-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	476.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180 Thoát-dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	590.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-PN4-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	724.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C1-PN5-dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	245.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C2-PN6-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	257.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C3-PN8-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	311.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C4-PN10-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	362.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C5-PN12.5-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	462.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C6-PN16-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	592.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200 Thoát-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	730.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-PN4-dày 3.9mm	m	"	"	Chân công trình	891.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C1-PN5-dày 4.9mm	m	"	"	Chân công trình	255.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C2-PN6-dày 5.9mm	m	"	"	Chân công trình	316.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C3-PN8-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	379.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C4-PN10-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	450.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C5-PN12.5-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	584.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C6-PN16-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	749.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225 Thoát-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	926.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-PN4-dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.108.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C1-PN5-dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	332.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C2-PN6-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	414.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C3-PN8-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	499.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C4-PN10-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	582.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C5-PN12.5-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	753.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PVC-u-DN225-C6-PN16-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	952.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250 Thoát-dày 3.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.179.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-PN4-dày 4.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.438.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C1-PN5-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	496.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C2-PN6-dày 7.3mm	m	"	"	Chân công trình	594.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C3-PN8-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	699.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C4-PN10-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	899.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C5-PN12.5-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.233.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C6-PN16-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.415.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-PN4-dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	1.725.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C1-PN5-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	627.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C2-PN6-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	745.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C3-PN8-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	894.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C4-PN10-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.123.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C5-PN12.5-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.555.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C6-PN16-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.792.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-PN4-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.181.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C1-PN5-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	793.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C2-PN6-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	973.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C3-PN8-dày 12.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.158.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C4-PN10-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.503.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C5-PN12.5-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.848.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C6-PN16-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.281.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-PN4-dày 7mm	m	"	"	Chân công trình	2.779.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C1-PN5-dày 8.7mm	m	"	"	Chân công trình	995.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C2-PN6-dày 10.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.237.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C3-PN8-dày 13.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.471.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C4-PN10-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.905.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C5-PN12.5-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.353.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C6-PN16-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.886.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-PN4-dày 7.8mm	m	"	"	Chân công trình	3.632.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C1-PN5-dày 9.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.263.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C2-PN6-dày 11.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.564.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C3-PN8-dày 15.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.866.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C4-PN10-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.410.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C5-PN12.5-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	2.985.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PVC-u-DN400-PN16-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	1.656.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-PN4-dày 8.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.975.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C1-PN5-dày 11mm						
		Ống PVC-u-DN450-C2-PN6-dày 13.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.679.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C3-PN8-dày 17.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.169.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C4-PN10-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	2.687.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN500-C0-PN4-dày 9.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.490.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN500-C1-PN5-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.777.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)						
		Ống PVC-u:DN500-PN6.0	m	ISO1452:2009	"	Chân công trình	1.777.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	2.057.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	2.659.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	3.152.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN16.0	m	"	"	Chân công trình	4.035.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	2.158.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	2.590.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	3.315.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	3.957.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	2.731.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	3.273.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	4.199.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	4.988.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN710-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	4.310.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN710-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	5.352.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN710-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	6.625.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	5.453.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	7.032.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	8.316.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sản phẩm ống luồn điện (OLĐ) theo tiêu chuẩn BS 6099:2.2:1982/ QCVN 16:2023/BXD						
		Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D1 Dày 1.2mm	cây	BS 6099:2.2:1982/ QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	21.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D2 Dày 1.4mm	cây	"	"	Chân công trình	24.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D3 Dày 1.7mm	cây	"	"	Chân công trình	30.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D1 Dày 1.4mm	cây	"	"	Chân công trình	30.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D2 Dày 1.6mm	cây	"	"	Chân công trình	34.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D3 Dày 2mm	cây	"	"	Chân công trình	43.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D1 Dày 1.5mm	cây	"	"	Chân công trình	41.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D2 Dày 1.8mm	cây	"	"	Chân công trình	48.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D3 Dày 2mm	cây	"	"	Chân công trình	63.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D1 Dày 1.8mm	cây	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D2 Dày 2.1mm	cây	"	"	Chân công trình	96.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D3 Dày 2.5mm	cây	"	"	Chân công trình	135.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 40 D2 Dày 2.3mm	cây	"	"	Chân công trình	133.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 40 D3 Dày 2.6mm	cây	"	"	Chân công trình	171.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 50 D2 Dày 2.8mm	cây	"	"	Chân công trình	177.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 50 D3 Dày 3.2mm	cây	"	"	Chân công trình	214.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện PVC-u- 63 D2 Dày 3mm	cây	"	"	Chân công trình	213.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm mới Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962						
		Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	DIN16962	"	Chân công trình	178.700	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	191.200	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm mới ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy theo TCVN 7997:2009						
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN40/30	m	TCVN 7997:2009	"	Chân công trình	16.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN53.5/40	m	"	"	Chân công trình	24.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN64.5/50	m	"	"	Chân công trình	33.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN84.5/65	m	"	"	Chân công trình	47.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN105/80	m	"	"	Chân công trình	62.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN130/100	m	"	"	Chân công trình	87.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN160/125	m	"	"	Chân công trình	136.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN188/150	m	"	"	Chân công trình	186.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN230/175	m	"	"	Chân công trình	278.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN260/200	m	"	"	Chân công trình	332.400	Tỉnh Hưng Yên
65	**Vật tư ngành nước**	Ống nhựa HDPE - D25/32	m	ISO 14001:2015 KSC 8455:2005	**Công ty CP Visuco**	Chân công trình	12.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D30/40	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D40/50	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D50/65	m	"	"	Chân công trình	29.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D65/85	m	"	"	Chân công trình	42.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D72/90	m	"	"	Chân công trình	51.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D80/105	m	"	"	Chân công trình	55.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D90/112	m	"	"	Chân công trình	65.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D100/130	m	"	"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D125/160	m	"	"	Chân công trình	121.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D150/195	m	"	"	Chân công trình	165.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D175/230	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D200/260	m	"	"	Chân công trình	290.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015	"	Chân công trình	229.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	"	"	Chân công trình	299.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	"	"	Chân công trình	339.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	"	"	Chân công trình	596.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	"	"	Chân công trình	610.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	"	"	Chân công trình	905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	"	"	Chân công trình	835.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	"	"	Chân công trình	2.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D150	bộ	TCVN 6145:2007	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D200	bộ	"	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D250	bộ	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D300	bộ	"	"	Chân công trình	670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D350	bộ	"	"	Chân công trình	850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D400	bộ	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D450	bộ	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D500	bộ	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D600	bộ	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên
66	**Vật tư ngành nước**	***Ống HDPE PE 100***			**Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát**			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	8.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	10.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	10.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	11.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	13.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	15.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	25.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	18.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	27.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	32.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	39.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	29.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	34.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	41.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	50.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	60.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	45.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	55.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	67.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	80.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	95.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	64.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	79.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	95.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	113.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	135.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	101.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	112.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	135.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	162.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	194.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	135.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	203.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	245.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	295.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	175.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	214.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	261.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	317.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	378.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	218.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	267.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	324.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	393.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	473.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	287.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	352.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	423.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	520.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	620.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	361.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	443.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	539.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	654.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	784.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	450.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	555.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	661.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	818.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	976.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	566.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	682.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	836.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.000.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.207.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	561.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	691.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	845.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.039.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.245.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.489.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	696.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	882.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.053.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.303.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.560.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.866.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.341.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.629.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.975.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.377.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.127.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.389.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.705.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.067.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.507.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.015.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.166.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.617.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.196.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.840.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.737.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	3.309.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.045.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	4.855.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.404.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	4.118.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.014.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	6.005.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	4.603.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	5.618.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	6.786.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	3.852.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	4.737.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.830.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	7.101.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	8.063.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	4.905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.040.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.409.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	9.035.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	10.939.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80						
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	135.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	166.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	205.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	243.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	213.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	262.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	316.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	267.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	326.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	390.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	348.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	428.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	513.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	620.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	358.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	441.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	541.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	651.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	549.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	674.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	803.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	976.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	687.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	852.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.030.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.256.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.491.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	864.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.069.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.292.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.574.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.868.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.086.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.354.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.634.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.390.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.706.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.075.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.497.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.017.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.751.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	2.179.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.638.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	2.740.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.341.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.849.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	2.734.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	3.405.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	4.143.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	4.983.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	4.603.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.618.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	4.737.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	5.830.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.101.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	8.063.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	6.040.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	7.409.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	9.035.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						
		DN21 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	7.110	Tỉnh Hưng Yên
		DN21 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	8.640	Tỉnh Hưng Yên
		DN21 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	9.450	Tỉnh Hưng Yên
		DN21 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	11.340	Tỉnh Hưng Yên
		DN21 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	13.320	Tỉnh Hưng Yên
		DN27 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	8.820	Tỉnh Hưng Yên
		DN27 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	11.070	Tỉnh Hưng Yên
		DN27 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	12.960	Tỉnh Hưng Yên
		DN27 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	14.400	Tỉnh Hưng Yên
		DN34 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	11.340	Tỉnh Hưng Yên
		DN34 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	13.320	Tỉnh Hưng Yên
		DN34 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	16.290	Tỉnh Hưng Yên
		DN34 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	19.890	Tỉnh Hưng Yên
		DN34 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	22.590	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	17.010	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	18.990	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	22.410	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	25.470	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	29.970	Tỉnh Hưng Yên
		DN42 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	36.990	Tỉnh Hưng Yên
		DN48 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	23.310	Tỉnh Hưng Yên
		DN48 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	26.640	Tỉnh Hưng Yên
		DN48 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	30.690	Tỉnh Hưng Yên
		DN48 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	37.170	Tỉnh Hưng Yên
		DN60 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	37.710	Tỉnh Hưng Yên
		DN60 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	43.920	Tỉnh Hưng Yên
		DN60 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	53.100	Tỉnh Hưng Yên
		DN60 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	66.600	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	36.270	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	47.970	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	62.460	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DN75 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	77.400	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	97.290	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	117.450	Tỉnh Hưng Yên
		DN75 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	169.740	Tỉnh Hưng Yên
		DN90 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	68.400	Tỉnh Hưng Yên
		DN90 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	89.640	Tỉnh Hưng Yên
		DN90 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	111.420	Tỉnh Hưng Yên
		DN90 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	138.420	Tỉnh Hưng Yên
		DN90 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	167.220	Tỉnh Hưng Yên
		DN110 (PN 6.0)	m	"	"	Chân công trình	100.260	Tỉnh Hưng Yên
		DN110 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	140.400	Tỉnh Hưng Yên
		DN110 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	168.120	Tỉnh Hưng Yên
		DN110 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	207.450	Tỉnh Hưng Yên
		DN110 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	251.460	Tỉnh Hưng Yên
		DN125 (PN 6.0)	m	"	"	Chân công trình	129.060	Tỉnh Hưng Yên
		DN125 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	163.710	Tỉnh Hưng Yên
		DN125 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	206.190	Tỉnh Hưng Yên
		DN125 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	252.810	Tỉnh Hưng Yên
		DN125 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	310.050	Tỉnh Hưng Yên
		DN140 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	160.470	Tỉnh Hưng Yên
		DN140 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	214.650	Tỉnh Hưng Yên
		DN140 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	262.710	Tỉnh Hưng Yên
		DN140 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	323.100	Tỉnh Hưng Yên
		DN140 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	396.540	Tỉnh Hưng Yên
		DN160 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	207.810	Tỉnh Hưng Yên
		DN160 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	268.740	Tỉnh Hưng Yên
		DN160 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	341.010	Tỉnh Hưng Yên
		DN160 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	418.590	Tỉnh Hưng Yên
		DN160 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	514.800	Tỉnh Hưng Yên
		DN180 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	262.620	Tỉnh Hưng Yên
		DN180 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	335.340	Tỉnh Hưng Yên
		DN180 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	429.210	Tỉnh Hưng Yên
		DN180 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	531.720	Tỉnh Hưng Yên
		DN200 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	326.070	Tỉnh Hưng Yên
		DN200 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	416.070	Tỉnh Hưng Yên
		DN200 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	533.160	Tỉnh Hưng Yên
		DN200 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	657.090	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DN225 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	405.090	Tỉnh Hưng Yên
		DN225 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	526.140	Tỉnh Hưng Yên
		DN225 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	674.820	Tỉnh Hưng Yên
		DN225 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	834.120	Tỉnh Hưng Yên
		DN250 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	524.610	Tỉnh Hưng Yên
		DN250 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	678.060	Tỉnh Hưng Yên
		DN250 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	857.160	Tỉnh Hưng Yên
		DN250 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.061.550	Tỉnh Hưng Yên
		DN280 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	629.820	Tỉnh Hưng Yên
		DN280 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	809.100	Tỉnh Hưng Yên
		DN280 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.109.700	Tỉnh Hưng Yên
		DN315 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	804.870	Tỉnh Hưng Yên
		DN315 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.011.240	Tỉnh Hưng Yên
		DN315 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.400.040	Tỉnh Hưng Yên
		DN315 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.613.250	Tỉnh Hưng Yên
		DN355 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.042.740	Tỉnh Hưng Yên
		DN355 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.353.150	Tỉnh Hưng Yên
		DN400 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.324.620	Tỉnh Hưng Yên
		DN400 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.714.950	Tỉnh Hưng Yên
		DN400 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	2.118.510	Tỉnh Hưng Yên
		DN450 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.679.760	Tỉnh Hưng Yên
		DN450 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	2.169.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR						
		D25 PN10	m	"	"	Chân công trình	28.958	Tỉnh Hưng Yên
		D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	37.557	Tỉnh Hưng Yên
		D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	50.369	Tỉnh Hưng Yên
		D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	73.886	Tỉnh Hưng Yên
		D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	117.410	Tỉnh Hưng Yên
		D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	163.274	Tỉnh Hưng Yên
		D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	238.271	Tỉnh Hưng Yên
		D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	381.362	Tỉnh Hưng Yên
		D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	472.388	Tỉnh Hưng Yên
		D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	582.894	Tỉnh Hưng Yên
		D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	795.425	Tỉnh Hưng Yên
		D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.253.246	Tỉnh Hưng Yên
		D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.520.649	Tỉnh Hưng Yên
		D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	35.217	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	51.831	Tỉnh Hưng Yên
		D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	80.262	Tỉnh Hưng Yên
		D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	124.722	Tỉnh Hưng Yên
		D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	196.560	Tỉnh Hưng Yên
		D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	272.318	Tỉnh Hưng Yên
		D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	407.102	Tỉnh Hưng Yên
		D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	573.125	Tỉnh Hưng Yên
		D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	771.147	Tỉnh Hưng Yên
		D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	979.524	Tỉnh Hưng Yên
		D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.302.561	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp						
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	"	Chân công trình	136.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	"	Chân công trình	244.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	"	Chân công trình	375.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	"	Chân công trình	504.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	"	Chân công trình	852.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.289.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.765.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	"	Chân công trình	158.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	"	Chân công trình	283.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	"	Chân công trình	434.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	"	Chân công trình	582.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	"	Chân công trình	985.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	"	Chân công trình	1.405.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	"	Chân công trình	2.619.800	Tỉnh Hưng Yên
67	**Vật tư ngành nước**	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN90	m	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo**	Chân công trình	99.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN110	m	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN160	m	"	"	Chân công trình	312.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN200	m	"	"	Chân công trình	493.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN250	m	"	"	Chân công trình	751.700	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN315	m	"	"	Chân công trình	1.192.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	m	"	"	Chân công trình	15.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	m	"	"	Chân công trình	21.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN50	m	"	"	Chân công trình	29.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN95	m	"	"	Chân công trình	65.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN125	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN150	m	"	"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	m	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø200	m	TCVN 11821-3:2017	"	Chân công trình	238.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø300	m	"	"	Chân công trình	498.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø400	m	"	"	Chân công trình	838.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø500	m	"	"	Chân công trình	1.138.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø600	m	"	"	Chân công trình	2.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø800	m	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
68	**Vật tư ngành nước**	***ỐNG uPVC***		TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương	**Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh**			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống thoát uPVC D21	m	"	"	Chân công trình	7.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D27	m	"	"	Chân công trình	8.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D34	m	"	"	Chân công trình	11.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D42	m	"	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D48	m	"	"	Chân công trình	19.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D60	m	"	"	Chân công trình	25.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D75	m	"	"	Chân công trình	36.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D90	m	"	"	Chân công trình	44.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D110	m	"	"	Chân công trình	66.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D125	m	"	"	Chân công trình	73.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D140	m	"	"	Chân công trình	90.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D160	m	"	"	Chân công trình	118.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D180	m	"	"	Chân công trình	148.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D200	m	"	"	Chân công trình	221.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D225	m	"	"	Chân công trình	229.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thoát uPVC D250	m	"	"	Chân công trình	299.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D21	m	"	"	Chân công trình	8.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D27	m	"	"	Chân công trình	11.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D34	m	"	"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D42	m	"	"	Chân công trình	19.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D48	m	"	"	Chân công trình	23.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D60	m	"	"	Chân công trình	31.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D75	m	"	"	Chân công trình	42.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D90	m	"	"	Chân công trình	50.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D110	m	"	"	Chân công trình	75.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D125	m	"	"	Chân công trình	93.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D140	m	"	"	Chân công trình	115.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D160	m	"	"	Chân công trình	154.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D180	m	"	"	Chân công trình	190.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D200	m	"	"	Chân công trình	232.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D225	m	"	"	Chân công trình	284.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C0 D250	m	"	"	Chân công trình	372.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D21	m	"	"	Chân công trình	9.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D27	m	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D34	m	"	"	Chân công trình	16.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D42	m	"	"	Chân công trình	22.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D48	m	"	"	Chân công trình	26.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống uPVC C1 D60	m	"	"	Chân công trình	37.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D75	m	"	"	Chân công trình	48.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D90	m	"	"	Chân công trình	59.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D110	m	"	"	Chân công trình	88.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D125	m	"	"	Chân công trình	108.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D140	m	"	"	Chân công trình	136.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D160	m	"	"	Chân công trình	180.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D180	m	"	"	Chân công trình	220.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D200	m	"	"	Chân công trình	280.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D225	m	"	"	Chân công trình	341.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C1 D250	m	"	"	Chân công trình	449.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D21	m	"	"	Chân công trình	11.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D27	m	"	"	Chân công trình	14.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D34	m	"	"	Chân công trình	19.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D42	m	"	"	Chân công trình	25.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D48	m	"	"	Chân công trình	30.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D60	m	"	"	Chân công trình	43.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D75	m	"	"	Chân công trình	62.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D90	m	"	"	Chân công trình	68.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D110	m	"	"	Chân công trình	100.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D125	m	"	"	Chân công trình	129.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D140	m	"	"	Chân công trình	160.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D160	m	"	"	Chân công trình	207.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D180	m	"	"	Chân công trình	262.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D200	m	"	"	Chân công trình	326.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D225	m	"	"	Chân công trình	405.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C2 D250	m	"	"	Chân công trình	524.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D21	m	"	"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D27	m	"	"	Chân công trình	20.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D34	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D42	m	"	"	Chân công trình	30.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D48	m	"	"	Chân công trình	37.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D60	m	"	"	Chân công trình	53.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D75	m	"	"	Chân công trình	77.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D90	m	"	"	Chân công trình	89.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D110	m	"	"	Chân công trình	140.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D125	m	"	"	Chân công trình	163.700	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống uPVC C3 D140	m	"	"	Chân công trình	214.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D160	m	"	"	Chân công trình	268.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D180	m	"	"	Chân công trình	335.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D200	m	"	"	Chân công trình	416.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D225	m	"	"	Chân công trình	526.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC C3 D250	m	"	"	Chân công trình	678.100	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông						
		Măng sông D21 PN10	cái		"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D27 PN10	cái		"	Chân công trình	1.800	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D34 PN10	cái		"	Chân công trình	2.100	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D42 PN10	cái		"	Chân công trình	3.500	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D42 PN12.5	cái		"	Chân công trình	3.500	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D48 PN10	cái		"	Chân công trình	6.100	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D60 PN10	cái		"	Chân công trình	14.000	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D75 PN10	cái		"	Chân công trình	10.900	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D90 PN10	cái		"	Chân công trình	34.300	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D110 PN8	cái		"	Chân công trình	25.500	Tỉnh Hưng Yên
		Măng sông D125 PN8	cái		"	Chân công trình	56.800	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ						
		Cút đều 90 độ D21 PN10	cái		"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D27 PN10	cái		"	Chân công trình	2.300	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D34 PN10	cái		"	Chân công trình	3.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D42 PN10	cái		"	Chân công trình	5.800	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D48 PN10	cái		"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D60 PN8	cái		"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D75 PN8	cái		"	Chân công trình	23.900	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D90 PN8	cái		"	Chân công trình	40.900	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D110 PN8	cái		"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D125 PN8	cái		"	Chân công trình	92.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều						
		Tê đều D21 PN10	cái		"	Chân công trình	2.300	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D27 PN10	cái		"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D34 PN10	cái		"	Chân công trình	5.300	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D42 PN10	cái		"	Chân công trình	7.600	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D48 PN10	cái		"	Chân công trình	11.300	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D60 PN8	cái		"	Chân công trình	17.800	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D75 PN8	cái		"	Chân công trình	30.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tê đều D90 PN8	cái		"	Chân công trình	56.800	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D110 PN8	cái		"	Chân công trình	84.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đều D125 PN8	cái		"	Chân công trình	132.200	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu						
		Côn thu D27/21 PN10	cái		"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D42/34 PN10	cái		"	Chân công trình	3.200	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D60/48 PN10	cái		"	Chân công trình	8.900	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D75/60 PN10	cái		"	Chân công trình	16.100	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D110/90 PN10	cái		"	Chân công trình	39.000	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D160/110 PN10	cái		"	Chân công trình	136.700	Tỉnh Hưng Yên
		Côn thu D200/160 PN10	cái		"	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		ỐNG NHỰA HDPE100		TCVN 7305:2008/ISO 4427:2007, ISO 4427:2019 hoặc tương đương				
		Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	"	"	Chân công trình	24.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	"	Chân công trình	38.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	"	Chân công trình	51.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	"	Chân công trình	84.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	"	Chân công trình	109.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D125 PN6	m	"	"	Chân công trình	141.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D140 PN6	m	"	"	Chân công trình	177.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D160 PN6	m	"	"	Chân công trình	232.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D180 PN6	m	"	"	Chân công trình	290.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D200 PN6	m	"	"	Chân công trình	361.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D225 PN6	m	"	"	Chân công trình	453.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D250 PN6	m	"	"	Chân công trình	561.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D280 PN6	m	"	"	Chân công trình	696.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D315 PN6	m	"	"	Chân công trình	887.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D355 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.127.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D400 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.422.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D450 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.817.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D500 PN6	m	"	"	Chân công trình	2.213.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D560 PN6	m	"	"	Chân công trình	3.040.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D630 PN6	m	"	"	Chân công trình	3.852.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D710 PN6	m	"	"	Chân công trình	4.905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D800 PN6	m	"	"	Chân công trình	6.212.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	34.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	55.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	79.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	112.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	214.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	267.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	352.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	443.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	555.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D225 PN10	m	"	"	Chân công trình	682.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D250 PN10	m	"	"	Chân công trình	845.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D280 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.053.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D315 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.341.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D355 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.705.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D400 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.166.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D450 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.737.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D500 PN10	m	"	"	Chân công trình	3.404.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D560 PN10	m	"	"	Chân công trình	4.603.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D630 PN10	m	"	"	Chân công trình	5.830.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D710 PN10	m	"	"	Chân công trình	7.409.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D800 PN10	m	"	"	Chân công trình	9.395.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	"	Chân công trình	8.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	"	Chân công trình	13.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	"	"	Chân công trình	32.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	"	"	Chân công trình	50.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	"	Chân công trình	80.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	"	Chân công trình	113.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	"	Chân công trình	162.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	"	Chân công trình	245.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D125 PN16	m	"	"	Chân công trình	317.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D140 PN16	m	"	"	Chân công trình	393.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D160 PN16	m	"	"	Chân công trình	520.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D180 PN16	m	"	"	Chân công trình	654.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE D200 PN16	m	"	"	Chân công trình	818.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D225 PN16	m	"	"	Chân công trình	1.000.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D250 PN16	m	"	"	Chân công trình	1.245.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D280 PN16	m	"	"	Chân công trình	1.560.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D315 PN16	m	"	"	Chân công trình	1.975.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D355 PN16	m	"	"	Chân công trình	2.507.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D400 PN16	m	"	"	Chân công trình	3.196.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D450 PN16	m	"	"	Chân công trình	4.045.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D500 PN16	m	"	"	Chân công trình	5.014.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D560 PN16	m	"	"	Chân công trình	6.786.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D630 PN16	m	"	"	Chân công trình	8.063.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D710 PN16	m	"	"	Chân công trình	10.939.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D800 PN16	m	"	"	Chân công trình	13.826.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	"	Chân công trình	10.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	15.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	25.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	39.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	60.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	95.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	135.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	194.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	295.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	378.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	473.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	620.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D180 PN20	m	"	"	Chân công trình	784.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D200 PN20	m	"	"	Chân công trình	976.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D225 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.207.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D250 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.489.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D280 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.866.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D315 PN20	m	"	"	Chân công trình	2.377.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D355 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.015.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D400 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.840.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D450 PN20	m	"	"	Chân công trình	4.855.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE D500 PN20	m	"	"	Chân công trình	6.005.800	Tỉnh Hưng Yên
		PHỤ KIỆN HDPE REN						
		Khâu nối thẳng						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Khâu nối thẳng D20	cái		"	Chân công trình	19.200	Tỉnh Hưng Yên
		Khâu nối thẳng D25	cái		"	Chân công trình	28.700	Tỉnh Hưng Yên
		Khâu nối thẳng D32	cái		"	Chân công trình	37.200	Tỉnh Hưng Yên
		Khâu nối thẳng D40	cái		"	Chân công trình	55.300	Tỉnh Hưng Yên
		Khâu nối thẳng D50	cái		"	Chân công trình	72.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tê ren						
		Tê ren D20	cái		"	Chân công trình	24.200	Tỉnh Hưng Yên
		Tê ren D25	cái		"	Chân công trình	34.600	Tỉnh Hưng Yên
		Tê ren D32	cái		"	Chân công trình	40.100	Tỉnh Hưng Yên
		Tê ren D40	cái		"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Hưng Yên
		Tê ren D50	cái		"	Chân công trình	125.400	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc						
		Tê đúc D110	cái		"	Chân công trình	281.300	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D125	cái		"	Chân công trình	405.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D140	cái		"	Chân công trình	618.800	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D160	cái		"	Chân công trình	652.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D180	cái		"	Chân công trình	1.237.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D200	cái		"	Chân công trình	1.226.300	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D225	cái		"	Chân công trình	2.025.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tê đúc D250	cái		"	Chân công trình	2.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ						
		Cút đều 90 độ D20	cái		"	Chân công trình	23.700	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D25	cái		"	Chân công trình	27.100	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D32	cái		"	Chân công trình	37.200	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D40	cái		"	Chân công trình	59.300	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D50	cái		"	Chân công trình	76.600	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D110	cái		"	Chân công trình	189.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D125	cái		"	Chân công trình	292.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D140	cái		"	Chân công trình	472.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D160	cái		"	Chân công trình	472.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D180	cái		"	Chân công trình	1.012.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D200	cái		"	Chân công trình	1.029.400	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D225	cái		"	Chân công trình	1.518.800	Tỉnh Hưng Yên
		Cút đều 90 độ D250	cái		"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		DIN 8077/8078:2009, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương				
		Ống PPR PN10						
		D20 x 2,3mm	m	"	"	Chân công trình	16.200	Tỉnh Hưng Yên
		D25 x 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	29.000	Tỉnh Hưng Yên
		D32 x 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	37.600	Tỉnh Hưng Yên
		D40 x 3,7mm	m	"	"	Chân công trình	50.400	Tỉnh Hưng Yên
		D50 x 4,6mm	m	"	"	Chân công trình	73.901	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR PN16						
		D20 x 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		D25 x 3,5mm	m	"	"	Chân công trình	33.300	Tỉnh Hưng Yên
		D32 x 4,4mm	m	"	"	Chân công trình	45.200	Tỉnh Hưng Yên
		D40 x 5,5mm	m	"	"	Chân công trình	61.200	Tỉnh Hưng Yên
		D50 x 6,9mm	m	"	"	Chân công trình	97.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR PN20						
		D20 x 3,4mm	m	"	"	Chân công trình	20.100	Tỉnh Hưng Yên
		D25 x 4,2mm	m	"	"	Chân công trình	35.200	Tỉnh Hưng Yên
		D32 x 5,4mm	m	"	"	Chân công trình	51.800	Tỉnh Hưng Yên
		D40 x 6,7mm	m	"	"	Chân công trình	80.300	Tỉnh Hưng Yên
		D50 x 8,3mm	m	"	"	Chân công trình	124.700	Tỉnh Hưng Yên
69	**Vật tư ngành điện**	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	**Công ty CP Slighting Việt Nam**	Giao hàng tại kho bên bán	5.050.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.850.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.890.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.250.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.653.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.800.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 80W. DIM	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.820.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 100W. DIM	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 120W. DIM	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED Tembin SL7- 150W. DIM	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.340.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.220.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.298.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	10.250.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	12.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	13.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	14.120.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	15.050.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	16.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	"	Giao hàng tại kho bên bán	2.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	3.468.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.537.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.472.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.773.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.073.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.522.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	3.580.632	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	3.870.967	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.271.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.797.419	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.438.710	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.606.451	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	7.522.580	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.280.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.536.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	3.850.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.820.400	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.914.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần cánh buồm CK15	Cần	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.320.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	19.129.806	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	27.125.549	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	39.840.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	3.845.262	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	8.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.874.706	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.339.250	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	6.546.480	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	9.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.423.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH08-4	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.670.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH09-1	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.685.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH09-2	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	2.866.380	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH11-4	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	2.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH12-4	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	1.930.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cầu trang trí SV3-D400	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	720.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	920.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	570.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	550.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	530.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	830.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	870.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	4.385.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	5.885.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	15.260.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	17.280.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	"	Giao hàng tại kho bên bán	16.310.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	"	Giao hàng tại kho bên bán	2.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	"	Giao hàng tại kho bên bán	62.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
70	**Vật tư ngành điện**	***Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050***		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018	**Công ty Cổ phần Tập đoàn CITISYS**	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018				
		Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018				
		Đèn đường Led SL601-50W-60W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-80W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-100W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-120W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				
		Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-80W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-90W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-100W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-120W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				
		Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A), có ngăn công tơ	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A), không ngăn công tơ	Tủ	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	"	"	Chân công trình	55.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	"	"	Chân công trình	2.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	"	"	Chân công trình	380.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
71	**Vật tư ngành điện**	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 508,7-625,8 nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017	**Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô**	Chân công trình	16.685.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	15.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn người đi bộ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 2,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 504,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	8.810.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 10,9W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 509,2-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	15.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 9,44W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 506,8-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	12.400.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 590,4nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 5,6W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 595nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; vỏ đèn thép sơn tĩnh điện.	bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	5.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	7.615.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	6.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED, công suất 400W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	15.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED, công suất 200W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 185W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 150W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	10.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 100W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	5.575.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới; chống sét lan truyền Imax 40Ka	tủ	TCVN 7994-1:2009	"	Chân công trình	145.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 10 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu; chống sét lan truyền Imax 40Ka	tủ	TCVN 7994-1:2009	"	Chân công trình	70.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Màn hình LCD 16 ký tự x 2 dòng, vỏ nhựa ABS kích thước 17.8x10x7.7cm, 8 phím bấm mềm chức năng gắn trên hộp điều khiển; Mạch điều khiển: Bộ xử lý 32 bit dòng STM32; Bộ nhớ Flash 512KB; Bộ nhớ RAM 128KB; Tốc độ tốc độ xử lý lên đến 172Mhz; Mạch công suất: 16 ngõ vào, 22 ngõ ra 3A, mỗi ngõ ra có thể lập trình điều khiển đóng mở; Tích hợp bộ đếm thời gian thực.	bộ	"	"	Chân công trình	40.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A 3P; kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt thông số chiếu sáng	tủ	"	"	Chân công trình	38.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	22.600.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	19.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 63A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền Imax 40Ka; đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	16.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A, KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm thiết bị chính: bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A, Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17			350.000	
		Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A	cái	"			300.000	
		Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
72	**Vật tư ngành điện**	***Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)***		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	**Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng**			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 705: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 705 công suất 50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 80/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 120W/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.710.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.020.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	3.510.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.652.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.325.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 877: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 877 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.860.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.310.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.490.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 820: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 820 công suất 75W-DIM	Bộ	"		Chân công trình	4.480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.560.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 810: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 810 công suất 50W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.560.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED CIRCLE công suất 50W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	4.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.116.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.975.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.160.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.356.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.297.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.435.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL:Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.705.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.060.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.330.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.515.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.658.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	10.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.560.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	15.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.02: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 24,6V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 60W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 70W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	15.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	18.024.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	20.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.035.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.370.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.769.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.168.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.599.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.008.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.998.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.376.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.772.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng	Bộ	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	2.325.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	2.610.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.550.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	6.349.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				
		Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.735.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.048.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ đơn tấm pin năng lượng mặt trời	Cái	"	"	Chân công trình	900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ đôi tấm pin năng lượng mặt trời	Cái	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm2	m	"	"	Chân công trình	19.390	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	31.391	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	27.869	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	45.679	Tỉnh Hưng Yên
		Đồng trần Cu - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		Cu M6	m	"	"	Chân công trình	29.899	Tỉnh Hưng Yên
		Cu M10	m	"	"	Chân công trình	49.780	Tỉnh Hưng Yên
		Cu M16	m	"	"	Chân công trình	80.172	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cu M25	m	"	"	Chân công trình	125.655	Tỉnh Hưng Yên
		Cu M35	m	"	"	Chân công trình	172.920	Tỉnh Hưng Yên
		Cu M50	m	"	"	Chân công trình	250.996	Tỉnh Hưng Yên
		Cu M70	m	"	"	Chân công trình	345.316	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		DSTA 3 x 10 + 1 x 6	m	"	"	Chân công trình	215.212	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 16 + 1 x 10	m	"	"	Chân công trình	330.226	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 25 + 1 x 16	m	"	"	Chân công trình	503.218	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 35 + 1 x 16	m	"	"	Chân công trình	655.223	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 35 + 1 x 25	m	"	"	Chân công trình	705.107	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 50 + 1 x 25	m	"	"	Chân công trình	906.852	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 50 + 1 x 35	m	"	"	Chân công trình	959.404	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 70 + 1 x 35	m	"	"	Chân công trình	1.297.835	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 70 + 1 x 50	m	"	"	Chân công trình	1.365.336	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 95 + 1 x 50	m	"	"	Chân công trình	1.765.031	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 95 + 1 x 70	m	"	"	Chân công trình	1.872.648	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 120 + 1 x 70	m	"		Chân công trình	2.257.098	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 120+ 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	2.395.459	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 150 + 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	2.849.799	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 150 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	2.976.654	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	3.417.202	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	3.547.452	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 150	m	"	"	Chân công trình	3.697.860	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	4.455.410	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 150	m	"	"	Chân công trình	4.607.002	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 185	m	"	"	Chân công trình	4.795.479	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		DSTA 4x6 mm2	m	"	"	Chân công trình	151.754	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x10 mm2	m	"	"	Chân công trình	236.891	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x16 mm2	m	"	"	Chân công trình	361.494	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		DSTA 4x25 mm2	m	"	"	Chân công trình	552.170	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x35 mm2	m	"	"	Chân công trình	755.732	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x50 mm2	m	"	"	Chân công trình	1.026.460	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x70 mm2	m	"	"	Chân công trình	1.474.276	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x95 mm2	m	"	"	Chân công trình	2.010.288	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x120 mm2	m	"	"	Chân công trình	2.521.964	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x150 mm2	m	"	"	Chân công trình	3.127.250	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x185 mm2	m	"	"	Chân công trình	3.886.020	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x240 mm2	m	"	"	Chân công trình	5.099.263	Tỉnh Hưng Yên
73	**Vật tư ngành điện**	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***			**Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia**			
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	"	Chân công trình	6.820.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	"	"	"	Chân công trình	6.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W	"	"	"	Chân công trình	6.270.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W	"	"	"	Chân công trình	7.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W	"	"	"	Chân công trình	8.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 180W	"	"	"	Chân công trình	9.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 200W	"	"	"	Chân công trình	10.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W	"	"	"	Chân công trình	8.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	"	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	"	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W	"	"	"	Chân công trình	10.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	"	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	"	"	"	Chân công trình	12.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W	"	"	"	Chân công trình	13.765.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 80W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W	"	"	"	Chân công trình	10.010.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 120W	"	"	"	Chân công trình	10.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W	"	"	"	Chân công trình	10.990.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W	"	"	"	Chân công trình	11.760.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 200W	"	"	"	Chân công trình	12.130.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -50W	"	"	"	Chân công trình	4.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W	"	"	"	Chân công trình	6.590.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W	"	"	"	Chân công trình	6.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W	"	"	"	Chân công trình	7.210.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -120W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W	"	"	"	Chân công trình	8.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -180W	"	"	"	Chân công trình	9.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	9.255.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	9.810.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	10.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	11.780.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W	"	"	"	Chân công trình	5.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	"	"	"	Chân công trình	5.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	"	"	"	Chân công trình	6.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	"	"	"	Chân công trình	7.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W	"	"	"	Chân công trình	7.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	"	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 80W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	8.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	8.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	9.430.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	10.270.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W	"	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	"	"	"	Chân công trình	4.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	"	"	"	Chân công trình	5.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	"	"	"	Chân công trình	5.475.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W	"	"	"	Chân công trình	6.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	"	"	"	Chân công trình	6.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W	"	"	"	Chân công trình	7.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W	"	"	"	Chân công trình	3.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	"	"	"	Chân công trình	4.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	"	"	"	Chân công trình	4.790.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W	"	"	"	Chân công trình	4.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	"	"	"	Chân công trình	5.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W	"	"	"	Chân công trình	6.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W	"	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W	"	"	"	Chân công trình	13.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W	"	"	"	Chân công trình	15.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W	"	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W	"	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 150W	"	"	"	Chân công trình	22.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W	"	"	"	Chân công trình	11.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W	"	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W	"	"	"	Chân công trình	13.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W	"	"	"	Chân công trình	14.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W	"	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W	"	"	"	Chân công trình	16.880.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	6.211.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	5.761.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	8.315.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	9.215.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	11.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	10.920.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	"	"	"	Chân công trình	5.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đé nhôm thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	6.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	"	"	"	Chân công trình	1.575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	"	"	"	Chân công trình	1.905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	"	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	"	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	"	"	"	Chân công trình	1.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	"	"	"	Chân công trình	1.875.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	"	"	"	Chân công trình	2.465.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	"	"	"	Chân công trình	2.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	"	"	"	Chân công trình	2.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	"	"	"	Chân công trình	3.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	"	"	"	Chân công trình	2.730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	"	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
74	**Vật tư ngành điện**	***Đèn đường LED***			**Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh (Hoàng Minh-HOMICO)**			
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	7.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.600.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED HM SMD45 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 205-250W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 205-240W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED						
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	6.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	- ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	"	Chân công trình	3.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	85.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	79.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	24.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	25.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	26.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	27.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	28.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	29.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	30.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	31.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 6m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)		"	"	Chân công trình	3.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 7m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)		"	"	Chân công trình	3.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=5m, D78- dày 3mm		"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá cắm cờ	Bộ	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	21.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	29.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	2.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	5.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí hiện đại/cổ điện- đế ngang/nhôm/thép lắp bóng LED trang trí						
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	3.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	"	"	Chân công trình	4.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện chiếu sáng		- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2008				
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	"	Chân công trình	15.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	"	"	Chân công trình	400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	"	"	Chân công trình	650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x400x1350mm	Bộ	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	"	"	Chân công trình	700.000	Tỉnh Hưng Yên
75	**Vật tư ngành điện**	***Cột đèn chiếu sáng tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:***		ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123	**Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Phát**	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 10m D1=78, D2=184, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	7.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 9m D1=78, D2=172, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 8m D1=78, D2=162, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 8,0m D1=78, D2=163, dày 3,5mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	5.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 7m D1=78, D2=153, dày 3,5mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột đèn chiếu sáng cao 6m D1=78, D2=143, dày 3,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	3.780.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác cao 14m D1=120, D2=276, dày 4mm, chân đế D500	cột	"	"	Chân công trình	22.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn ba dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn đôi dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn đơn dài 1,5m D1=78, D2=58, dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 5 bóng D60 dày 3,0mm, chiều dài 2,2m	cái	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 8 bóng D60 dày 3,0mm, đường kính lọng 1400mm	cái	"	"	Chân công trình	4.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn tín hiệu giao thông tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:						
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=262, D2=178, dày 6,0mm, tay vươn đôi 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm	cột	ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123	"	Chân công trình	32.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=250, D2=173, dày 6,0mm, tay vươn đơn 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm	cột	"	"	Chân công trình	24.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 6,0mm, tay vươn đôi 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm	cột	"	"	Chân công trình	22.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 4,0mm, tay vươn đơn 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm	cột	"	"	Chân công trình	18.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 4,4m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	4.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 3,9m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 2,9m: D1=113, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	3.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa, khung móng cột đèn						
		Cọc tiếp địa L63x63x6-2500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng	chiếc	"	"	Chân công trình	750.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cọc tiếp địa L63x63x5-1500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng	chiếc	"	"	Chân công trình	405.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 12M30x1350, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	6.580.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 8M24x1300, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	2.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 4M24x675, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	805.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 4M16x500mm, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	415.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn tín hiệu mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt solar 100W mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn tín hiệu sơn tĩnh điện	chiếc	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
76	**Vật tư ngành điện**	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	**Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc**	Chân công trình	3.079.131	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	3.403.084	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	4.278.632	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	4.695.669	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	5.246.571	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	5.698.341	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	"	"	Chân công trình	6.427.592	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	1.878.624	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	1.993.778	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	2.175.278	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	2.356.778	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	2.447.528	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	2.583.653	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	"	"	Chân công trình	18.593.025	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	"	"	Chân công trình	25.475.588	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 20m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	"	"	Chân công trình	30.466.838	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	"	"	Chân công trình	20.911.968	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x240x240x675	bộ	"	"	Chân công trình	775.953	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x260x260x675	bộ	"	"	Chân công trình	781.006	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x300x300x675	bộ	"	"	Chân công trình	878.885	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x340x340x675	bộ	"	"	Chân công trình	788.586	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Khung móng M24x300x300x750	bộ	"	"	Chân công trình	883.938	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	"	"	Chân công trình	1.911.704	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	"	"	Chân công trình	2.301.765	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	bộ	"	"	Chân công trình	13.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	bộ	"	"	Chân công trình	13.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	bộ	"	"	Chân công trình	14.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH	bộ	"	"	Chân công trình	14.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH	bộ	"	"	Chân công trình	16.031.604	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	bộ	"	"	Chân công trình	16.732.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	bộ	"	"	Chân công trình	18.234.670	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 40W DIM Kích thước: 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED LOTUX 50W DIM 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	5.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 60W DIM 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	5.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 80W DIM 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	6.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 90W DIM 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	6.260.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 100W DIM 697x274x123 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	6.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 120W DIM 831x355x181 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	6.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 150W DIM 831x355x181 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	6.850.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED LOTUX 180W DIM 831x355x181 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	7.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED LOTUX 200W DIM 831x355x181 mm Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS	bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	"	Chân công trình	17.233.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	"	"	Chân công trình	15.088.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	"	"	Chân công trình	13.933.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	"	"	Chân công trình	12.943.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	"	"	Chân công trình	11.623.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	"	"	Chân công trình	9.808.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	"	"	Chân công trình	80.098.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	"	"	Chân công trình	76.138.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	"	"	Chân công trình	78.283.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	"	"	Chân công trình	74.653.920	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	"	"	Chân công trình	71.023.920	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	"	"	Chân công trình	67.063.920	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	"	Chân công trình	4.005.540	Tỉnh Hưng Yên
77	**Trần, vách thạch cao**	Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD	**Công ty TNHH KNAUF Việt Nam**	Chân công trình	141.745	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 12.7mmmm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 12.7mmmm	m2	"	"	Chân công trình	163.865	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9mm	m2	"	"	Chân công trình	159.915	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 12.7mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	195.465	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chống cháy EI60 Khung trần chìm xương cá Supra V và tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	397.280	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương nổi Khung trần nổi T3 và tấm trang trí Palazo	m2	"	"	Chân công trình	171.630	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương nổi chịu ẩm Khung trần nổi T3 và tấm trang trí chống ẩm Palazo	m2	"	"	Chân công trình	182.655	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Trần thạch cao tiêu âm đục lỗ dày 12,5mm Khung trần chìm Pro C và tấm thạch cao tiêu âm Cleanneo 12,5mm	m2	"	"	Chân công trình	427.745	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao tiêu chuẩn Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	244.094	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao chống cháy EI60 Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	393.574	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI30 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI45 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI60 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn MINI8 SS	Tấm	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	145.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	180.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm	"	"	Chân công trình	150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	43.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	44.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	51.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	"	Chân công trình	52.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ dài T3	Thanh	"	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ ngắn T3	Thanh	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh viền tường T3	Thanh	"	"	Chân công trình	28.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	"	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Khung trần Xtra C	Thanh	"	"	Chân công trình	34.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	"	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Supra	Thanh	"	"	Chân công trình	81.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Supra	Thanh	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V4	Thanh	"	"	Chân công trình	24.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Pro V	Thanh	"	"	Chân công trình	70.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	"	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	"	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	"	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	"	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	"	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	"	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	"	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	"	"	Chân công trình	89.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	"	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	"	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	"	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Bao	TCVN 12693:2020	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Hưng Yên
78	**Trần, vách thạch cao**	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 1220x2440x9 (mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Sông Diêm**	Chân công trình	28.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 1220x2440x12,5 (mm)	m²	"		Chân công trình	43.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao chống ẩm 1220x2440x9 (mm)	m²	"		Chân công trình	43.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao chống ẩm 1220x2440x12,5 (mm)	m²	"		Chân công trình	70.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao chống cháy 1220x2440x9 (mm)	m²	"		Chân công trình	40.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao chống cháy 1220x2440x12,5 (mm)	m²	"		Chân công trình	65.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao chống cháy 1220x2440x15,9 (mm)	m²	"		Chân công trình	86.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao trần thả PVC 603x603x8 (mm)	m²	"		Chân công trình	15.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm thạch cao trần thả PVC 603x1206x8 (mm)	m²	"		Chân công trình	30.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột thạch cao	kg			Chân công trình	200.000	Tỉnh Hưng Yên
79	**Vật liệu khác**	Ván sàn nhựa SPC 6mm	m²	ISO 9001:2015	**Công ty TNHH chế biến gỗ Phương Trung**	Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ván sàn nhựa SPC 4mm	m²	"	"	Chân công trình	370.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ván sàn nhựa SPC 7.5mm	m²	"	"	Chân công trình	580.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cao su 2li	m²	"	"	Chân công trình	60.000	Tỉnh Hưng Yên
80	**Vật tư ngành điện**	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	QCVN 19:2019/KHCN	**Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)**	Chân công trình	50.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	"	"	Chân công trình	62.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	107.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	154.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	310.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	126.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	107.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	119.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	154.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	210.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	"	"	Chân công trình	350.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	"	"	Chân công trình	493.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	77.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	91.400	Tỉnh Hưng Yên
		LBD3-7T	Cái	"	"	Chân công trình	43.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	206.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	136.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	181.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	"	"	Chân công trình	269.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	"	"	Chân công trình	274.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	"	"	Chân công trình	327.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	"	"	Chân công trình	412.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	"	"	Chân công trình	446.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	516.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	869.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	771.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	506.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	506.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	933.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	"	"	Chân công trình	96.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	"	"	Chân công trình	122.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	"	"	Chân công trình	186.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	"	"	Chân công trình	158.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	"	"	Chân công trình	533.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	"	"	Chân công trình	833.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	"	"	Chân công trình	586.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	"	"	Chân công trình	1.303.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.425.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.850.800	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm tường AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	"	"	Chân công trình	605.400	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm tường AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AF2-250	Cái	"	"	Chân công trình	746.800	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm) AFC2-300	Cái	"	"	Chân công trình	756.400	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm trần AFC2-600 (đường kính quạt 227mm) AFC2-600	Cái	"	"	Chân công trình	1.947.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	"	"	Chân công trình	1.747.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	"	"	Chân công trình	2.129.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	"	"	Chân công trình	4.330.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	"	"	Chân công trình	5.413.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	"	"	Chân công trình	2.009.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	"	"	Chân công trình	3.248.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	"	"	Chân công trình	4.330.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	"	"	Chân công trình	1.584.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.327.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.987.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	"	"	Chân công trình	3.983.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cây	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cây	"	"	Chân công trình	23.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cây	"	"	Chân công trình	38.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cây	"	"	Chân công trình	61.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cây	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cây	"	"	Chân công trình	30.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cây	"	"	Chân công trình	43.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cây	"	"	Chân công trình	76.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	Cuộn	"	"	Chân công trình	149.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	Cuộn	"	"	Chân công trình	192.500	Tỉnh Hưng Yên